



SeABank

**KHUNG TRÁI PHIẾU XANH  
VÀ TRÁI PHIẾU XANH BẢO VỆ  
BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG**  
*GREEN AND BLUE BONDS  
FRAMEWORK*

# MỤC LỤC

## TABLE OF CONTENTS

### 01. GIỚI THIỆU

#### INTRODUCTION

- |     |   |   |
|-----|---|---|
| 1.1 | <b>GIỚI THIỆU VỀ SEABANK</b><br><i>Introduction about SeABank</i>   | 5 |
| 1.2 | <b>ĐÓNG GÓP CỦA SEABANK CHO SỰ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG BỀN VỮNG</b><br><i>SeABank's contribution to environmentally sustainable development</i> | 6 |

### 02. KHUNG TRÁI PHIẾU XANH VÀ TRÁI PHIẾU XANH BẢO VỆ BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG

#### GREEN AND BLUE BONDS FRAMEWORK

- |     |  |    |
|-----|--|----|
| 2.1 | <b>SỬ DỤNG SỐ TIỀN HUY ĐỘNG ĐƯỢC</b><br><i>Use of proceeds</i>                       | 9  |
| 2.2 | <b>QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ VÀ LỰA CHỌN</b><br><i>Process for evaluation and selection</i> | 31 |
| 2.3 | <b>QUẢN LÝ SỐ TIỀN HUY ĐỘNG ĐƯỢC</b><br><i>Management of proceeds</i>                | 33 |
| 2.4 | <b>BÁO CÁO</b><br><i>Reporting</i>   | 34 |
| 2.5 | <b>ĐÁNH GIÁ ĐỘC LẬP</b><br><i>External review</i>                                    | 50 |
| 2.6 | <b>SỬA ĐỔI KHUNG TRÁI PHIẾU NÀY</b><br><i>Amendments to this Framework</i>           | 50 |



# 01. GIỚI THIỆU

## INTRODUCTION



## 1.1 GIỚI THIỆU VỀ SEABANK

### INTRODUCTION ABOUT SEABANK

Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Đông Nam Á (“SeABank”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam. Được thành lập vào năm 1994, SeABank đã không ngừng phát triển để trở thành một ngân hàng đáng tin cậy trong lĩnh vực ngân hàng ở Việt Nam, cung cấp các dịch vụ đa dạng và toàn diện, bao gồm ngân hàng bán lẻ, ngân hàng doanh nghiệp, tài trợ thương mại và các giải pháp đầu tư.

*Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank (“SeABank”) is a joint stock commercial bank established and operating under the laws of Vietnam. Founded in 1994, SeABank has steadily grown to become a trusted player in the Vietnamese banking sector, offering a comprehensive range of services, including retail banking, corporate banking, trade finance, and investment solutions.*

Tầm nhìn của SeABank đối với tín dụng xanh và tín dụng xanh bảo vệ biển và đại dương bền vững được gắn liền với những cam kết vững vàng về bảo tồn môi trường, thịnh vượng kinh tế và phúc lợi xã hội. Tầm nhìn cốt lõi là ý thức về nhu cầu cấp thiết phải hành động chống lại biến đổi khí hậu, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, cùng với vai trò quan trọng của đại dương trong việc duy trì sự sống trên Trái Đất và nhu cầu cấp thiết phải bảo vệ sự sống và sự tồn tại lâu dài của đại dương cho thế hệ tương lai. SeABank hướng tới một tương lai nơi tín dụng xanh và tín dụng xanh bảo vệ biển và đại dương bền vững đóng vai trò là tác nhân thúc đẩy việc quản lý môi trường và đại dương một cách toàn diện, nơi các hoạt động kinh tế được phát triển hài hòa với sự bền vững của môi trường và công bằng xã hội. SeABank đặt mục tiêu dẫn đầu sự thay đổi trong việc huy động vốn cho các dự án và sáng kiến nhằm tăng cường tính bền vững về môi trường, đẩy nhanh quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế carbon thấp và thúc đẩy hoạt động bảo tồn và sử dụng tài nguyên biển bền vững, đồng thời giảm phát thải khí nhà kính, giảm thiểu các rủi ro môi trường và mang lại các lợi ích hữu hình cho cộng đồng ven biển và hệ sinh thái biển.

SeABank’s vision in relation to sustainable green and blue financing is anchored in its steadfast commitment to environmental conservation, economic prosperity and social well-being. At its core is the recognition of the urgent need for action in combating climate change and preserving natural resources, the critical role that the ocean plays in sustaining life on Earth and the urgent need to safeguard its health and vitality for future generation. SeABank envisions a future where sustainable green and blue financing serves as a catalyst for holistic environmental and ocean stewardship, where economic activities are harmonized with environmental sustainability and social equity. SeABank aims to lead the change in mobilizing capital towards projects and initiatives that enhance environmental sustainability, accelerate the transition to a low-carbon economy and promote the conservation and sustainable use of marine resources, while also reducing greenhouse gas emissions, mitigating environmental risks and delivering tangible benefits to coastal communities and marine ecosystem.



## 1.2 ĐÓNG GÓP CỦA SEABANK CHO SỰ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG BỀN VỮNG

### SEABANK’S CONTRIBUTION TO ENVIRONMENTALLY SUSTAINABLE DEVELOPMENT

#### (a) TÍN DỤNG XANH

##### Green financing

Từ năm 2021, SeABank đã nỗ lực tìm kiếm các nguồn vốn tài trợ từ nước ngoài để hỗ trợ các chương trình tín dụng xanh. SeABank mong muốn góp phần hiện thực hóa các mục tiêu trong Chiến lược Quốc gia Về Tăng Trưởng Xanh cũng như hỗ trợ các hoạt động kinh doanh thuộc các ngành, lĩnh vực thân thiện với môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, mang lại các lợi ích về môi trường như nông nghiệp xanh, công trình xây dựng xanh, năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, quản lý nước bền vững tại khu vực đô thị và nông thôn và các lĩnh vực xanh khác.

*Since 2021, SeABank has made efforts in seeking offshore funds to support green financing programs. SeABank wishes to contribute to realizing the goals of the National Strategy on Green Growth as well as supporting business activities in environmentally friendly businesses that are adaptive to climate change, bringing environmental benefits such as green agriculture, green construction, renewable energy, clean energy, sustainable water management in urban and rural areas and other green fields.*

Phù hợp với định hướng của Hội Đồng Quản Trị của SeABank, từ năm 2022, SeABank đã triển khai chương trình khuyến khích thúc đẩy tăng trưởng dành cho tín dụng xanh, nhằm hỗ trợ và thúc đẩy các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành công nghiệp thân thiện với môi trường thích ứng với biến đổi khí hậu. Trong năm 2022, SeABank đã giải ngân gần 40% tổng ngân sách tài trợ tín dụng xanh cho các khách hàng hoạt động trong lĩnh vực năng lượng và năm 2023, 2024 tiếp tục giải ngân mở rộng một số lĩnh vực như sử dụng tiết kiệm năng lượng, cho vay mua xe điện, v.v.

*In accordance with the orientation of SeABank’s Board of Directors, from 2022, SeABank implemented a growth promotion incentive program for green financing, with an aim to supporting and promoting enterprises operating in environmentally friendly industries that are adaptive to climate change. In 2022, SeABank disbursed nearly 40% of the total green finance budget of its partners to its customers operating in the energy sector, and in 2023 and 2024 continued to disburse and expand in several areas such as energy saving, loans for electric vehicle purchases, etc.*

## (b) PHÁT TRIỂN VĂN HÓA THÂN THIỆN VỚI MÔI TRƯỜNG

### Development of environmentally friendly culture

Từ năm 2018, SeABank đã triển khai chuỗi hoạt động vì môi trường mang tên "Let's go green with SeABank" nhằm nâng cao và khuyến khích ý thức bảo vệ môi trường. Các phong trào, hoạt động tuyên truyền, hướng dẫn các giải pháp sống xanh, phân loại rác thải, trồng cây xanh và các hoạt động chung tay bảo vệ môi trường như: tiết kiệm điện, nước, giấy tại văn phòng; chạy vì môi trường; dọn vệ sinh môi trường; tuyên truyền và khuyến khích sử dụng các sản phẩm bảo vệ môi trường (túi vải, ống hút tre, inox có thể tái sử dụng, cây văn phòng, v.v.); mua và sử dụng các thùng rác phân loại tại văn phòng, v.v. đã nhận được sự hưởng ứng của các cán bộ nhân viên trên toàn quốc. Song song với hoạt động đó, chương trình "SeAHero - Cùng SeABank giải cứu rác" được tổ chức nhằm lan tỏa sâu rộng hơn các thông điệp về môi trường, từng bước nâng cao nhận thức về môi trường.

Since 2018, SeABank has implemented a series of environmental activities called "Let's go green with SeABank" with the purpose of raising and encouraging awareness of environmental protection. Movements, propaganda activities, guidance on green living solutions, waste classification, planting trees and activities to join hands to protect the environment such as: saving electricity, water, paper at the office; running for the environment; cleaning up the environment; propagating and encouraging the use of environmental protection products (cloth bags, bamboo straws, reusable stainless steel, office plants, etc.); buying and using classified trash cans at the office, etc., have received support from its nationwide employees. Together with such activities, the program "SeAHero - Rescuing trash with SeABank" was organized to further spread environmental messages, gradually raising environmental awareness.

Với mục tiêu phát triển bền vững gắn với tạo dựng các giá trị cho cộng đồng, trong các năm qua, SeABank luôn tích cực tham gia các hoạt động trồng rừng để duy trì và tái tạo cảnh quan và bảo vệ môi trường như: trao tặng 74.400 cây xanh để hồi sinh rừng tại núi Hồng Lĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh sau thảm họa cháy rừng; trao tặng 153.850 cây keo trị giá 200 triệu VND cho Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh nhằm giúp đỡ các hộ dân trồng rừng phát triển kinh tế và gia tăng diện tích rừng, phủ xanh đồi và núi trọc; trao tặng 28.000 cây keo trị giá hơn 200 triệu VND cho khu bảo tồn đất ngập nước Láng Sen nhằm bảo tồn và phục hồi nguồn tài nguyên đa dạng sinh học đặc trưng của địa phương; trồng 68.000 cây tại Lào Cai trị giá 1 tỷ đồng nhằm phủ

xanh gần 2 hecta diện tích rừng; chung tay khắc phục hậu quả sau bão Yagi.

With the goal of sustainable development associated with creating values for the community, in recent years, SeABank always actively participated in afforestation activities to maintain and regenerate landscapes and protect the environment such as: donating 74,400 green trees to revive the forest at Hong Linh mountain, Ha Tinh Province after a forest fire disaster; donating 153,850 acacia trees with the value of VND 200 million to Hương Sơn District, Ha Tinh Province to help afforestation households develop their economy and increase forest area, greening bare hills and mountains; donating 28,000 acacia trees with the value of more than VND 200 million to Láng Sen wetland conservation area to preserve and restore typical local biodiversity resources; planting 68,000 trees in Lào Cai Province with an amount of VND 1 billion to green nearly 2 hectares of forest area; joining hands to overcome the consequences of Yagi storm.

Bắt nhịp với sự phát triển của công nghệ, SeABank đã ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo ("AI") để nhận diện và so sánh sinh trắc học, từ đó phát triển tính năng mở tài khoản và đăng ký dịch vụ SeANet/SeAMobile trực tuyến 100% bằng phương thức eKYC. Nhờ đó, khách hàng có thể dễ dàng sử dụng các dịch vụ của SeABank mà không cần đến quầy giao dịch. Điều này giúp giảm thiểu việc di chuyển, tiết kiệm tài nguyên và giảm phát sinh khí thải so với các phương thức truyền thống.

Keeping pace with technological developments, SeABank has applied artificial intelligence ("AI") technology to identify and compare biometrics, thereby developing the feature to open an account and register for SeANet/SeAMobile services 100% online using the eKYC method. As such, customers can easily use SeABank's services without on-the-counter transaction. This helps minimize transportation, save resources and reduce emissions compared to traditional methods.

Dự án "Văn phòng điện tử - SeAOffice" của SeABank chính thức được triển khai từ ngày 1 tháng 6 năm 2021. Kể từ đó, đa số các văn bản nội bộ đã được trình ký điện tử. Với số lượng trung bình 70.000 văn bản nội bộ được ký mỗi năm và tỷ lệ gia tăng khoảng 10% mỗi năm, chữ ký điện tử đã tiết kiệm được một lượng lớn giấy, mực in, văn phòng phẩm, góp phần bảo vệ môi trường.

SeABank's "Electronic Office - SeAOffice" project officially launched from 1 June 2021. Since then, the majority of internal documents have been submitted for electronic signature. With an average number of 70,000 internal documents signed each year and an increase rate of about 10% every year, electronic signature has saved a huge amount of paper, ink, stationery, contributing to protection of the environment.



# Ngày hội ĐỔI RÁC LẤY QUÀ



**3634KG**  
RÁC TÁI CHẾ ĐƯỢC THU GOM VÀ PHÂN LOẠI TẠI "NGÀY HỘI ĐỔI RÁC LẤY QUÀ"



LET'S GO GREEN WITH SEABANK  
**SEAGREEN**  
"NGÀY HỘI ĐỔI RÁC LẤY QUÀ" ĐƯỢC SEABANK TỔ CHỨC ĐỊNH KỲ HÀNG THÁNG TẠI HÀ NỘI NĂM 2025 VỚI MỤC TIÊU LAN TỎA LỐI SỐNG XANH VÀ HÀ NỘI SẠCH ĐẸP.















#Let's go green with SeABank

SeABank SEA GREEN

**HOÀN THÀNH  
TRAO TẶNG & TRỒNG**

**> 1 TRIỆU  
cây xanh**

#Let's go green with SeABank



## 02. KHUNG TRÁI PHIẾU XANH VÀ TRÁI PHIẾU XANH BẢO VỆ BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG

GREEN AND BLUE BONDS FRAMEWORK

SeABank sẽ phát hành các công cụ nợ (trái phiếu) xanh ("Trái Phiếu Xanh") và công cụ nợ (trái phiếu) xanh bảo vệ biển và đại dương ("Trái Phiếu Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương") nhằm huy động vốn để tài trợ và đồng hành cùng các doanh nghiệp tại Việt Nam trong việc thúc đẩy nền kinh tế phát thải ròng bằng không nhằm hỗ trợ giải quyết các thách thức về giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu (đối với Trái Phiếu Xanh) và góp phần bảo vệ đại dương và/hoặc cải thiện hoạt động quản lý nước (đối với Trái Phiếu Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương). Khung Trái Phiếu Xanh và Trái Phiếu Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương này ("Khung Trái Phiếu") tạo lập nền tảng để phát hành Trái Phiếu Xanh và Trái Phiếu Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương và sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu đó cho các dự án xanh và dự án xanh bảo vệ biển và đại dương. Khung Trái Phiếu này được SeABank ban hành phù hợp với Nguyên Tắc Trái Phiếu Xanh do Hiệp Hội Thị Trường Vốn Quốc Tế thực thi<sup>1</sup> (đối với Trái Phiếu Xanh) và Hướng Dẫn Về Tín Dụng Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương do Tổ chức Tài chính quốc tế (International Finance Corporation) ban hành<sup>2</sup> (đối với Trái Phiếu Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương).

SeABank will issue green debt instruments (bonds) ("Green Bonds") and blue debt instruments (bonds) ("Blue Bonds") with a desire to raise capital to finance and accompany businesses in Vietnam in fostering a net-zero emissions economy to address the climate change mitigation and adaption challenges (with respect to Green Bonds), and in contributing to ocean protection and/or improved water management (with respect to Blue Bonds). This Green and Blue Bonds Framework ("Framework") lays the groundwork to issue such Green Bonds and Blue Bonds and use the proceeds thereof for green and blue projects. SeABank has prepared this Framework in accordance with, among others, the Green Bond Principles administered by the International Capital Market Association<sup>3</sup> (with respect to Green Bonds), and the Guidelines for Blue Finance published by International Finance Corporation<sup>4</sup> (with respect to Blue Bonds).

<sup>1</sup> Xem: <https://www.icmagroup.org/assets/documents/Sustainable-finance/2025-updates/Green-Bond-Principles-GBP-June-2025.pdf>.

<sup>2</sup> Xem: <https://www.ifc.org/content/dam/ifc/doc/2025/guidance-for-blue-finance-v2-0.pdf>

<sup>3</sup> See: <https://www.icmagroup.org/assets/documents/Sustainable-finance/2025-updates/Green-Bond-Principles-GBP-June-2025.pdf>.

<sup>4</sup> See: <https://www.ifc.org/content/dam/ifc/doc/2025/guidance-for-blue-finance-v2-0.pdf>.

Khung Trái Phiếu này thiết lập cơ sở cho việc xác định, lựa chọn, thẩm định và báo cáo hoạt động tài trợ bền vững đáp ứng điều kiện để được tài trợ hoặc tái tài trợ bằng số tiền huy động được từ Trái Phiếu Xanh và Trái Phiếu Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương do SeABank phát hành, và việc quản lý số tiền đó. Số tiền huy động được từ Trái Phiếu Xanh sẽ được dành riêng cho việc tài trợ hoặc tái tài trợ cho các hoạt động và dự án đóng góp cho các mục tiêu môi trường cụ thể. Trong khi đó, số tiền huy động được từ Trái Phiếu Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương sẽ được dành riêng cho việc tài trợ hoặc tái tài trợ cho các hoạt động và dự án góp phần bảo vệ đại dương và/hoặc cải thiện việc quản lý nước.

*The Framework sets the basis for the identification, selection, verification and reporting of sustainable financing which is eligible for being financed or refinanced by the proceeds of the Green Bonds and Blue Bonds issued by SeABank, and the management of such proceeds. Green Bonds proceeds are exclusively dedicated to finance or refinance activities and projects that contribute to specific environmental objectives. Meanwhile, Blue Bonds proceeds are exclusively dedicated to finance or refinance activities and projects that contribute to ocean protection and/or improved water management.*

Các Mục tiếp theo của Khung Trái Phiếu này quy định chi tiết về bốn thành phần cốt lõi của Trái Phiếu Xanh và Trái Phiếu Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương, bao gồm (a) sử dụng số tiền huy động được, (b) quy trình đánh giá và lựa chọn dự án, (c) quản lý số tiền huy động được, và (d) báo cáo.

*The next Sections of this Framework detail the four core components of the Green Bonds and the Blue Bonds, which are (a) use of proceeds, (b) process for project evaluation and selection, (c) management of proceeds, and (d) reporting.*

**SeABank** **SEA GREEN**

# Ocean CLEANUP

**VỚI 40 HOẠT ĐỘNG TIÊU BIỂU TẠI 11 TỈNH THÀNH:**

- Thu dọn và phân loại rác bờ biển
- Trao tặng thùng rác công cộng
- Trồng cây xanh bờ biển
- Trao tặng ghế đá
- Bảng thông tin truyền thông...

#Let's go green with SeABank



## 2.1 SỬ DỤNG SỐ TIỀN HUY ĐỘNG ĐƯỢC

### USE OF PROCEEDS

#### (a) SỬ DỤNG SỐ TIỀN HUY ĐỘNG ĐƯỢC TỪ PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU XANH

##### Use of Green Bonds proceeds

Số tiền huy động được từ phát hành Trái Phiếu Xanh sẽ được sử dụng để tài trợ hoặc tái tài trợ cho toàn bộ hoặc một phần các dự án, tài sản hoặc hoạt động mới hoặc hiện có ("các Dự Án") đáp ứng ít nhất một trong các Tiêu Chuẩn Đủ Điều Kiện Xanh bên dưới ("Dự Án Xanh").

The proceeds of the Green Bonds will be used to finance or refinance, in whole or in part, new or existing, projects, assets or activities ("Projects") that meet at least one of the Green Eligible Criteria below ("Green Projects").

Các tiêu chuẩn đủ điều kiện xanh ("các Tiêu Chuẩn Đủ Điều Kiện Xanh") của một Dự Án được xác định qua việc Dự Án đóng góp hoặc sẽ đóng góp đáng kể cho ít nhất một trong các mục tiêu môi trường sau đây:

The green eligibility criteria ("Green Eligibility Criteria") of a Project are determined by whether the Project contributes or will contribute substantially to at least one of the following environmental objectives:

- (i) Giảm thiểu biến đổi khí hậu;  
*Climate change mitigation;*
- (ii) Thích ứng với biến đổi khí hậu;  
*Climate change adaptation;*
- (iii) Bảo tồn tài nguyên thiên nhiên;  
*Natural resources conservation;*
- (iv) Bảo tồn đa dạng sinh học; và  
*Biodiversity conservation; and*
- (v) Phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm.  
*Pollution prevention and control.*

Bảng dưới đây quy định danh mục các tiêu chí để xem xét một Dự Án có đáp ứng các Tiêu Chuẩn Đủ Điều Kiện Xanh để được tài trợ hoặc tái tài trợ bằng số tiền huy động được từ phát hành Trái Phiếu Xanh hay không.

The list below sets out the criteria for determining whether a Project meets the Green Eligibility Standards to be financed or refinanced by the Green Bonds proceeds.

## DANH SÁCH CÁC DỰ ÁN/HOẠT ĐỘNG KINH DOANH ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC TÀI TRỢ BỞI TRÁI PHIẾU XANH

### LISTS OF ELIGIBLE GREEN PROJECT CATEGORIES

(các dự án này, "Dự Án Xanh")

(such project categories, "Green Projects")

STT No.	Hạng mục Dự Án Xanh <i>Green Project</i>	Tiêu chí đủ điều kiện <i>Eligible criteria</i>	Mục tiêu SDG <sup>5</sup> liên quan <i>Relevant SDG target</i>
1	<b>Năng lượng tái tạo</b> <i>Renewable energy</i>	Các Dự Án lắp đặt hoặc xây dựng nhằm đầu tư vào các tài sản cố định cho phép tạo ra hoặc sử dụng hiệu quả điện, nhiệt, hơi mát và bất kỳ dạng năng lượng nào khác từ các nguồn năng lượng tái tạo, bao gồm nhưng không giới hạn ở điện mặt trời, sinh khối, địa nhiệt và thủy triều.  <i>An installation or construction Project aimed at investing into fixed assets that enable generation or productive use of electricity, heat, cooling and any other form of energy from renewable resources, including but not limited to solar power, biomass, geothermal and tidal.</i>	  
2	<b>Hiệu quả năng lượng</b> <i>Energy efficiency</i>	Các Dự Án mua, thay thế, thiết kế lại hoặc tân trang thiết bị, các hệ thống và/hoặc dịch vụ/sản phẩm nhằm giảm mức tiêu thụ năng lượng cho mỗi đơn vị đầu ra của doanh nghiệp. Dự Án này tận dụng năng lượng thải/năng lượng dư và bất kỳ biện pháp nào khác để cải thiện hiệu quả sử dụng năng lượng (hoặc giảm mức tiêu thụ năng lượng nhất định), đáp ứng các yêu cầu tối thiểu.  <i>A Project aimed to acquire, replace, redesign or refurbish equipment, systems and/or contracting services/products in order to decrease energy consumption for every unit of service output of the corporate entity. This includes utilizing waste energy and any other measure to improve the efficiency of energy use (or reduce specific energy consumption) of the system directly affected by the Project based on minimum requirements.</i>  Về mặt tổng quan, Dự Án phải đạt được một trong các mức tối thiểu sau đây:  <i>In general, a Project must achieve any of the following minimum thresholds:</i>  (a) Giảm mức tiêu hao năng lượng tuyệt đối ít nhất 20%; <i>Reduce absolute energy consumption by at least 20%;</i>  (b) Giảm mức phát thải khí nhà kính tối thiểu 25.000 tấn CO <sub>2</sub> tương đương/năm; hoặc <i>Reduce greenhouse gas emissions by at least 25,000 tCO<sub>2</sub>-e/year; or</i>  (c) Giảm mức tiêu thụ điện ít nhất 50 GWh/năm. <i>Reduce electricity consumption by at least 50 GWh/year.</i>	

<sup>5</sup> Mục Tiêu Phát Triển Bền Vững của Liên Hợp Quốc ("SDG").

<sup>6</sup> United Nations Sustainable Development Goal ("SDG").



STT No.	Hạng mục Dự Án Xanh <i>Green Project</i>	Tiêu chí đủ điều kiện <i>Eligible criteria</i>	Mục tiêu SDG <sup>5</sup> liên quan <i>Relevant SDG target</i>
		Các Dự Án về thiết bị, dụng cụ và đèn chiếu sáng có nhãn đảm bảo hiệu quả năng lượng, đảm bảo mức tiết kiệm ít nhất 20% năng lượng so với mức cơ sở. <i>A process efficiency Project that leads to a 20% reduction in energy consumption per unit of production will also be considered eligible.</i>	
3	<b>Thiết bị, dụng cụ và đèn chiếu sáng</b> <i>Equipment, appliances and lighting</i>	Các Dự Án về thiết bị, dụng cụ và đèn chiếu sáng có nhãn đảm bảo hiệu quả năng lượng, đảm bảo mức tiết kiệm ít nhất 20% năng lượng so với mức cơ sở. <i>An equipment, appliances and lighting Project that shows an energy efficiency assurance label, assuring at least 20% energy savings compared to the baseline.</i>	
4	<b>Hệ thống quản lý năng lượng</b> <i>Energy management system</i>	Các Dự Án được triển khai để đáp ứng các yêu cầu của ISO 50001 hoặc chứng nhận tương đương. Dự Án này bao gồm nhưng không giới hạn các biện pháp về hiệu quả năng lượng, năng lượng tái tạo và tiết kiệm nước nhằm mua, thay thế, thiết kế lại hoặc tân trang thiết bị, các hệ thống và/hoặc quy trình để đáp ứng các mục tiêu giảm năng lượng hoặc khí nhà kính. <i>A Project that meets the requirements of ISO 50001 or equivalent certification. This includes but not limited to energy efficiency, renewable energy, and water efficiency measures aimed to acquire, replace, redesign or refurbish equipment, systems and/or processes in order to meet energy or greenhouse gas reduction targets.</i>	
5	<b>Giao thông</b> <i>Transport</i>	Các Dự Án có thể bao gồm nhưng không giới hạn: <i>The Projects can include but not limited to the following:</i> (a) Tài trợ cho các phương tiện chạy bằng điện, hydro, xe hybrid (xăng lai điện) hoặc xe plug-in hybrid (xe lai sạc điện); <i>Financing of electric, hydrogen, hybrid or plug-in hybrid vehicles;</i> (b) Tài trợ hoặc tái tài trợ cho các hệ thống giao thông đô thị và nông thôn (các phương tiện và cơ sở hạ tầng) chứng minh được sự cải thiện về phát thải carbon; <i>Financing or refinancing of urban and rural transportation systems (vehicles and infrastructure) which demonstrate a shift from a higher-carbon mode;</i> (c) Tài trợ cho các chính sách hoặc công nghệ quản lý nhu cầu giao thông, giúp làm giảm đáng kể nhu cầu đi lại tổng thể hoặc chuyển đổi phương thức vận tải sang các phương thức hiệu quả hơn; <i>Financing of transport demand management policies or technologies that are expected to lead to substantially decreased overall travel demand or modal shifts to more efficient modes;</i>	  

STT No.	Hạng mục Dự Án Xanh <i>Green Project</i>	Tiêu chí đủ điều kiện <i>Eligible criteria</i>	Mục tiêu SDG <sup>5</sup> liên quan <i>Relevant SDG target</i>
		(d) Tài trợ cho các Dự Án hoặc phương tiện chuyển đổi từ xăng hoặc dầu diesel sang năng lượng sạch (chẳng hạn như xe chạy bằng hydro xanh và các phương tiện vận tải không phát thải trực tiếp khác (amoniac xanh)). <i>Financing of Projects or vehicles switching from gasoline or diesel to clean energy (such as green hydrogen-powered vehicles, and other zero direct emission transport vehicles (green ammonia)).</i>	
6	<b>Hiệu quả sử dụng nước</b> <i>Water efficiency</i>	Các Dự Án giúp giảm đáng kể mức sử dụng nước, ít nhất là 20%. Việc giảm thiểu này có thể được thực hiện thông qua cải tạo, nâng cấp đối với cơ sở hiện có, dự án tái chế/tái sử dụng nước hoặc dự án sẽ sử dụng các nguồn nước thay thế như nước ngầm, nước khử muối hoặc các biện pháp xử lý nước thải bậc ba tiên tiến được thực hiện trong khuôn viên của doanh nghiệp và nhằm mục đích đầu tư vào các tài sản cố định có mục tiêu giảm mức tiêu thụ nước, với điều kiện là mức giảm sử dụng nước so với mức cơ sở phải đáp ứng các yêu cầu tối thiểu. <i>A Project that materially reduces the use of water, by at least 20%. This can be through retrofit of an existing facility, a water recycle/reuse project or a project that will use alternative water sources such as ground water, desalinated water or advanced tertiary treated sewage measures implemented within the premises of a corporate entity and aimed at investing into fixed assets that are designed to decrease water consumption, provided that the decrease in water utilization from baseline meets the minimum requirements.</i>	  
7	<b>Công trình xây dựng xanh</b> <i>Green buildings</i>	Các Dự Án đáp ứng tiêu chí sau: <i>A Project which:</i> (a) Được chứng nhận bởi Hệ thống chứng nhận công trình xanh (EDGE) của International Finance Corporation, chứng chỉ Phương Pháp Đánh Giá Môi Trường (BREEAM) theo định nghĩa của Cơ Sở Nghiên Cứu Công Trình BREEAM, chứng chỉ do Hội Đồng Công Trình Bền Vững Đức (DGNB) cấp, chứng chỉ GREEN STAR, chứng chỉ Lãnh Đạo Về Thiết Kế Năng Lượng Và Môi Trường (LEED) hoặc hệ thống chứng nhận công trình xây dựng xanh tương đương được quốc tế công nhận/xác nhận; <i>Is certified by International Finance Corporation's Excellence in Design for Greater Efficiencies (EDGE) certificate, Environmental Assessment Method (BREEAM) certificate as defined by the Building Research Establishment BREEAM, certificate issued by the German Sustainable Building Council (DGNB), GREEN STAR, Leadership in Energy and Environmental Design (LEED) certificate or an equivalent internationally-recognized green building certification/validation system;</i> (b) Ghi nhận mức cải thiện hiệu quả năng lượng 20% so với công trình xây dựng không có thiết kế tiết kiệm năng lượng; và <i>Documents 20% energy efficiency improvement compared to a baseline building without energy-efficient design; and</i>	 



STT No.	Hạng mục Dự Án Xanh <i>Green Project</i>	Tiêu chí đủ điều kiện <i>Eligible criteria</i>	Mục tiêu SDG <sup>5</sup> liên quan <i>Relevant SDG target</i>
		<p>(c) Có tác động có thể đo lường được. <i>Has a measurable impact.</i></p> <p>Công trình xây dựng xanh của các công ty nhiên liệu hóa thạch sẽ không đủ điều kiện. <i>Green buildings of fossil fuel companies will not be eligible.</i></p>	
8	<b>Nông nghiệp thông minh với khí hậu</b> <i>Climate smart agriculture</i>	<p>Các Dự Án phải chứng minh được rằng các Dự Án đó đáp ứng ít nhất một trong các điều kiện sau: <i>A Project must document that it meets at least one of the following conditions:</i></p> <p>(a) Tăng năng suất ít nhất 20% mà không làm tăng lượng phát thải khí nhà kính trên một đơn vị sản phẩm; <i>At least 20% productivity increase without increasing greenhouse gas emissions per unit of product;</i></p> <p>(b) Giảm lượng phát thải khí nhà kính ít nhất 20% trên một đơn vị sản phẩm (cường độ phát thải); <i>At least 20% reduction in greenhouse gas emissions per unit of product (emission intensity);</i></p> <p>(c) Giảm hao hụt sau thu hoạch ít nhất 20%; hoặc <i>At least 20% post-harvest losses reduction; or</i></p> <p>(d) Giảm tính nhạy cảm trước các tác động của biến đổi khí hậu. <i>Reduction of the vulnerability to climate change impacts.</i></p> <p>Các Dự Án được chứng nhận theo các chương trình chứng nhận nông nghiệp sau đây sẽ tự động đủ điều kiện: <i>Projects that are certified under the following agriculture certification schemes are automatically eligible:</i></p> <p>(a) Tiêu Chuẩn Của Hội Đồng Quản Lý Nuôi Trồng Thủy Sản đối với Thủy Sản Chăn Nuôi; <i>Aquaculture Stewardship Council Standards for Farmed Seafood;</i></p> <p>(b) Hội Nghị Bàn Tròn về Tiêu Chuẩn Vật Liệu Sinh Học Bền Vững; <i>Roundtable on Sustainable Biomaterials Standard;</i></p> <p>(c) Hội Nghị Bàn Tròn về Tiêu Chuẩn Của Hiệp Hội Đậu Nành Có Trách Nhiệm; <i>Roundtable on Responsible Soy Association Standard;</i></p> <p>(d) Tiêu Chuẩn Sản Xuất Bonsucro; <i>Bonsucro Production Standard;</i></p> <p>(e) Tiêu Chuẩn Thương Mại Công Bằng cho Tổ Chức Sản Xuất Quy Mô Nhỏ; <i>Fairtrade Standard for Small-Scale Producer Organizations;</i></p>	<p>15 TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐẤT LIỀN</p>

STT No.	Hạng mục Dự Án Xanh <i>Green Project</i>	Tiêu chí đủ điều kiện <i>Eligible criteria</i>	Mục tiêu SDG <sup>5</sup> liên quan <i>Relevant SDG target</i>
		<p>(f) Tiêu Chuẩn Nông Nghiệp Bền Vững 2020 của Rainforest Alliance. <i>Rainforest Alliance 2020 Sustainable Agriculture Standard.</i></p> <p>Các Dự Án theo các chương trình chứng nhận nông nghiệp khác có thể đủ điều kiện, nhưng sẽ cần cung cấp thêm thông tin về chứng nhận để đánh giá việc đủ điều kiện và xác định tỷ lệ phần trăm của Dự Án sẽ được coi là đủ điều kiện. <i>Projects under other agriculture certification schemes may be eligible, but will need to provide additional information on the certification to assess eligibility and determine what percentage of the Projects will be considered eligible.</i></p>	
9	<b>Thích ứng với khí hậu</b> <i>Climate adaption</i>	<p>Các Dự Án giúp giảm thiểu các tác động của biến đổi khí hậu và dao động khí hậu, đáp ứng những điều kiện sau: <i>A Project that leads to a reduction of the effects of climate change and climate variability by showing the following:</i></p> <p>(a) Nhận diện được rủi ro khí hậu hoặc đối tượng dễ bị tác động về khí hậu có liên quan trực tiếp đến Dự Án, bao gồm mô tả chi tiết về bối cảnh chung và rủi ro khí hậu/ mức độ nhạy cảm về khí hậu, và mức độ mà rủi ro ảnh hưởng đến doanh nghiệp hoặc Dự Án; <i>Identification of a climate risk or vulnerability that is directly linked to the Project, including a detailed description of the general context and the climate risk/ vulnerability, and how the risk is affecting the project company or the Project;</i></p> <p>(b) Mô tả về Dự Án hoặc khoản đầu tư và tuyên bố về ý định giải quyết các rủi ro, tính nhạy cảm và tác động đã xác định trong tài liệu dự án; và <i>A description of the Project or investment and a statement of intent to address the identified risks, vulnerabilities and impacts in project documentation; and</i></p> <p>(c) Mô tả về cách Dự Án trực tiếp giải quyết các rủi ro khí hậu hoặc tác động được xác định ở trên. <i>A description of how the Project is directly addressing the climate risks or impacts defined above.</i></p>	<p>11 CÁC THÀNH PHỐ VÀ CỘNG ĐỒNG BỀN VỮNG</p>
10	<b>Dự án/hoạt động khác</b> <i>Other</i>	<p>Các Dự Án của các nhà sản xuất và nhà cung cấp các thiết bị hoặc sản phẩm dành cho các dự án sử dụng năng lượng hiệu quả và năng lượng tái tạo, bao gồm nhưng không giới hạn: <i>Projects of manufacturers and suppliers of equipment or products intended for energy efficiency and renewable energy projects, including but not limited to:</i></p>	<p>7 NĂNG LƯỢNG SẠCH VỚI GIÁ THÀNH HỢP LÝ</p>



STT No.	Hạng mục Dự Án Xanh <i>Green Project</i>	Tiêu chí đủ điều kiện <i>Eligible criteria</i>	Mục tiêu SDG <sup>5</sup> liên quan <i>Relevant SDG target</i>
		<p>(a) Đối với dự án về thiết bị hoặc sản phẩm tiết kiệm năng lượng, Dự Án đủ điều kiện là dự án trực tiếp sản xuất hoặc cung cấp dụng cụ hoặc thiết bị công nghệ tiết kiệm năng lượng. Các thiết bị hoặc sản phẩm hiệu quả năng lượng phải được xác minh là có hiệu quả năng lượng dựa trên tiêu chuẩn hợp lý trên thị trường công nghệ hoặc thị trường mà sản phẩm đang được bán, hoặc được cung cấp trực tiếp cho các Dự Án về hiệu quả năng lượng (theo định nghĩa về Dự Án về hiệu quả năng lượng đủ điều kiện ở trên).</p> <p><i>In the case of energy efficiency equipment or products, the eligible Project should be directly manufacturing or supplying the energy-efficient technology equipment or appliance. The energy efficiency equipment or products should either be verified as energy-efficient based on a reasonable benchmark in the market of the technology or product being sold, or be directly supplied to energy efficiency Project (per definition of eligible energy efficiency Project above).</i></p> <p>(b) Đối với các dự án về thiết bị công nghệ năng lượng tái tạo, Dự Án đủ điều kiện là dự án trực tiếp sản xuất hoặc cung cấp cấu phần dành riêng cho mục đích sản xuất hoặc hỗ trợ năng lượng tái tạo.</p> <p><i>In the case of renewable energy technology equipment, the eligible Project should be directly manufacturing or supplying a component that is exclusively for the purpose of producing or supporting renewable energy.</i></p>	
11	<p><b>Dự án, sản phẩm, công nghệ và quy trình sản xuất thích ứng với chứng nhận hiệu quả sinh thái hoặc nền kinh tế tuần hoàn</b></p> <p><i>Other circular economy adapted products, production technologies and processes or certified eco-efficient products</i></p>	<p>Các Dự Án có thể bao gồm nhưng không giới hạn:</p> <p><i>The Projects can include but not limited to the following:</i></p> <p>(a) Sử dụng năng lượng tái tạo, tài nguyên dựa trên sinh học hoặc các vật liệu thu hồi khác để giảm tốc độ khai thác tài nguyên.</p> <p><i>Using renewable energy, bio-based resources or other recovered materials to reduce resource extraction rates.</i></p> <p>(b) Sử dụng các cân nhắc và thông số kỹ thuật bền vững, phù hợp với tương lai để thiết kế và sản xuất các sản phẩm, tài sản hoặc công nghệ xử lý hỗ trợ các chiến lược kinh tế tuần hoàn.</p> <p><i>Using sustainable, future-proofing considerations and specifications to design and manufacture products, assets or processing technologies that support circular economy strategies.</i></p> <p>(c) Ngăn chặn hoặc giảm thiểu việc tạo ra chất thải, bao gồm cả việc tạo ra chất thải từ việc khai thác khoáng sản và chất thải từ việc xây dựng và phá dỡ các tòa nhà.</p> <p><i>Preventing or minimizing waste generation, including waste generation from mineral extraction and waste from building construction and demolition.</i></p>	

STT No.	Hạng mục Dự Án Xanh <i>Green Project</i>	Tiêu chí đủ điều kiện <i>Eligible criteria</i>	Mục tiêu SDG <sup>5</sup> liên quan <i>Relevant SDG target</i>
		<p>(d) Tối ưu hóa việc sử dụng tài nguyên và/hoặc mở rộng việc sử dụng sản phẩm, bao gồm thông qua việc thay thế toàn bộ hoặc một phần nguyên liệu thô bằng nguyên liệu thứ cấp hoặc sản phẩm phụ, các hoạt động sửa chữa, tái sử dụng, tặng, bán lại, tái chế, v.v.</p> <p><i>Optimizing resource use and/or extending product use, including through whole or part replacement of raw materials with secondary materials or by-products, repair, reuse, donation, resale, recycling, etc.</i></p> <p>(e) Cung cấp sản phẩm dưới dạng dịch vụ cho thuê, trả tiền cho mỗi lần sử dụng, đăng ký hoặc hoàn trả tiền đặt cọc để giảm nhu cầu đối với các sản phẩm mới và nguyên liệu thô của chúng.</p> <p><i>Providing products as rental, pay-per-use, subscription or deposit-refund services to reduce demand for new products and their raw materials.</i></p> <p>(f) Giảm thiểu việc đốt chất thải và tránh xử lý chất thải (bao gồm cả chôn lấp) phù hợp với các nguyên tắc của hệ thống phân loại chất thải.</p> <p><i>Minimizing waste incineration and avoiding waste disposal (including landfill) in accordance with the principles of waste segregation.</i></p> <p>Các Dự Án nền kinh tế tuần hoàn cho các hoạt động liên quan đến nhiên liệu hóa thạch sẽ không đủ điều kiện.</p> <p><i>Circular economy Projects for activities involving fossil fuels will not be eligible.</i></p>	
12	<p><b>Phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm</b></p> <p><i>Pollution prevention and control</i></p>	<p>Các Dự Án có thể bao gồm nhưng không giới hạn:</p> <p><i>The Projects can include but not limited to the following:</i></p> <p>(a) Các biện pháp, sản phẩm và công nghệ thiết kế lại và thay thế nhằm giảm thiểu và/hoặc thay thế các chất nguy hại/độc hại cũng như khí thải ra không khí và đất trong sản phẩm và quy trình sản xuất.</p> <p><i>Redesign and replacement measures, products and technologies to reduce and/or replace hazardous/toxic substances and emissions to air and land in products and manufacturing processes.</i></p> <p>(b) Áp dụng các hệ thống quản lý và/hoặc quy trình được chứng nhận liên quan đến môi trường, năng lượng, khí nhà kính và hiệu quả.</p> <p><i>Implementation of certified management systems and/or processes related to the environment, energy, greenhouse gases and efficiency.</i></p> <p>(c) Công nghệ, sản phẩm, dịch vụ tăng cường việc thu gom, phân loại và tái sử dụng riêng biệt để sử dụng chất thải rắn công nghiệp làm nguyên liệu thô thứ cấp.</p> <p><i>Technologies, products, services to enhance the collection, separation and separate reuse to use industrial solid waste as secondary raw materials.</i></p>	   



**(b) SỬ DỤNG SỐ TIỀN HUY ĐỘNG ĐƯỢC TỪ PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU XANH BẢO VỆ BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG**

*Use of Blue Bonds proceeds*

Số tiền huy động được từ phát hành Trái Phiếu Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương sẽ được sử dụng để tài trợ hoặc tái tài trợ cho toàn bộ hoặc một phần các Dự Án đáp ứng các Tiêu Chuẩn Đủ Điều Kiện Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương bên dưới ("các Dự Án Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương").

*The proceeds of the Blue Bonds will be used to finance or refinance, in whole or in part the Projects that meet the Blue Eligible Criteria below ("Blue Projects").*

Các tiêu chuẩn đủ điều kiện xanh bảo vệ biển và đại dương ("các Tiêu Chuẩn Đủ Điều Kiện Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương") của một Dự Án được xác định qua việc Dự Án đóng góp hoặc sẽ đóng góp đáng kể cho ít nhất một trong các mục tiêu sau đây:

*The blue eligibility criteria ("Blue Eligibility Criteria") of a Project are determined by whether the Project contributes or will contribute substantially to at least one of the following environmental objectives:*

- (i) Đóng góp cho SDG số 6 và 14  
*Contribution to SDGs 6 and 14*

Các Dự Án phải đóng góp đáng kể vào các mục tiêu theo:

*A Blue Project must contribute substantially to the following criteria:*

<p>SDG số 6 (đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững nguồn nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người)<sup>7</sup>; hoặc <i>SDG 6 (ensure availability and sustainable management of water and sanitation for all)<sup>8</sup> or</i></p>	
<p>SDG số 14 (bảo tồn và sử dụng bền vững các đại dương, biển và tài nguyên biển cho phát triển bền vững)<sup>9</sup>; và <i>SDG 14 (conserve and sustainably use the oceans, seas and marine resources for sustainable development)<sup>10</sup> and</i></p>	
<p>mang lại những kết quả có thể đo lường được trên và vượt mức cơ sở được ghi nhận. <i>deliver measurable outcomes above and beyond a documented baseline.</i></p>	

- (ii) Hạn chế rủi ro ảnh hưởng đến tiến độ của các lĩnh vực SDG khác

*Limited risk to affect progress on other SDG areas*

Các Dự Án không gây ra rủi ro đáng kể cho các mục tiêu khác và các lĩnh vực môi trường ưu tiên.

*A Project does not introduce material risk to other themes and priority environmental areas.*

- (iii) Sử dụng các biện pháp bảo vệ tối thiểu về Môi Trường, Xã Hội và Quản Trị ("ESG")

*Using minimum Environmental, Social and Governance ("ESG") safeguards*

Các Dự Án phải nêu rõ các tiêu chuẩn ESG được chấp nhận toàn cầu mà các Dự Án đó đang tuân thủ. Ngoài ra, các tiêu chuẩn bền vững cụ thể của ngành cũng như một số tiêu chuẩn sản phẩm cụ thể vượt quá các yêu cầu quốc gia cũng có thể được áp dụng cho khoản đầu tư xanh bảo vệ biển và đại dương.

*A Project must clearly state which internationally accepted ESG standards it is following. In addition, industry specific sustainability standards, as well as certain specific product standards, may also be applied for a blue investment above national requirements.*

Bảng dưới đây quy định danh mục các tiêu chí để xem xét một Dự Án có đáp ứng các Tiêu Chuẩn Đủ Điều Kiện Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương để được tài trợ hoặc tái tài trợ bằng số tiền huy động được từ phát hành Trái Phiếu Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương hay không.

*The list below sets out the criteria for determining whether a Project meets the Blue Eligibility Standards to be financed or refinanced by the Blue Bonds proceeds.*

<sup>7</sup> Liên Hợp Quốc, SDG số 6, <https://sdgs.un.org/goals/goal6>.  
<sup>8</sup> The United Nations, SDG 6, <https://sdgs.un.org/goals/goal6>.  
<sup>9</sup> Liên Hợp Quốc, SDG số 14, <https://sdgs.un.org/goals/goal14>.  
<sup>10</sup> The United Nations, SDG 14, <https://sdgs.un.org/goals/goal14>.

**DANH SÁCH CÁC DỰ ÁN/HOẠT ĐỘNG KINH DOANH ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC TÀI TRỢ BỞI TRÁI PHIẾU XANH BẢO VỆ BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG**

**ELIGIBLE BLUE BONDS ACTIVITIES**

STT No.	Các hoạt động kinh doanh đủ điều kiện Eligible criteria	Mục tiêu SDG liên quan Relevant SDG target
<b>1</b>	<b>Quản lý nước và chất thải bền vững</b> <sup>11</sup> <i>Sustainable water and waste management</i> <sup>12</sup>	 
<b>1</b>	Các hoạt động khai thác nước được thực hiện dựa trên đánh giá toàn diện về nguồn nước ngọt và đảm bảo cân bằng giữa xả nước và cấp nước, từ đó ngăn ngừa khai thác quá mức. <i>Water extraction activities that are conducted based on a comprehensive assessment of freshwater availability and that ensure a balance between discharge and recharge, thereby preventing overextraction of water.</i>	
<b>2</b>	Các công nghệ, thiết bị và hoạt động quản lý nước hiệu quả giúp giảm dấu chân nước (water footprint), <sup>13</sup> bao gồm nhưng không giới hạn ở các hệ thống và công nghệ (ví dụ: tưới nhỏ giọt, giữ lại và sử dụng nước mưa, giải pháp tái chế nước, cảm biến, đo nước thông minh và các kỹ thuật nông sinh thái để bảo tồn nước). <i>Water efficiency technologies, equipment, and water management activities that reduce water footprint,<sup>14</sup> including but not limited to, systems and technologies (for example, drip irrigation, rainwater retention and utilization, water recycling solutions, sensors, smart water metering, and agroecological techniques for water conservation).</i>	
<b>3</b>	Hệ thống thoát nước, hệ thống quản lý lũ lụt và các cơ sở hạ tầng thích ứng và phục hồi khác giúp ngăn chặn nhựa, hóa chất hoặc chất ô nhiễm xâm nhập vào dòng chảy ở các khu vực gần nguồn nước. <i>Drainage systems, flood management systems, and other adaptation and resilience infrastructure that prevent plastics, chemicals, or pollutants from reaching water runoff in areas close to a water body.</i>	
<b>4</b>	Cơ sở hạ tầng cung cấp nước bền vững <sup>15</sup> (ví dụ: khai thác và xử lý) mới, được mở rộng, cải tạo hoặc nâng cấp cho phép giảm đáng kể <sup>16</sup> lượng nước khai thác để đáp ứng nhu cầu đã xác định. <i>New, expansion, rehabilitation, or retrofitting of sustainable<sup>17</sup> water supply (for example, abstraction and treatment) infrastructure that would allow a significant<sup>18</sup> reduction of the volume of water abstracted to satisfy a defined demand.</i>	

<sup>11</sup> Để tránh hiểu sai mục đích của các hoạt động được liệt kê và củng cố mối liên hệ giữa các hoạt động và các mục tiêu SDG, các hoạt động đã được sắp xếp theo thứ tự sau: quản lý và bảo vệ tài nguyên nước (1-3), cung cấp và phân phối nước (4-6), và quản lý nước thải (7-8).

<sup>12</sup> To avoid misinterpretation of the intent of the listed activities and reinforce the linkage between activities and SDGs, activities have been adjusted to follow the order of water resource management and protection (1-3), water supply and distribution (4-6), and wastewater management (7-8).

<sup>13</sup> Hiệu quả có thể được minh họa bằng mức giảm ít nhất 10% trên mỗi đơn vị dịch vụ so với mức cơ sở đã được ghi nhận trong nuôi trồng thủy sản, nông nghiệp và thủy lợi trên cạn, cũng như các ứng dụng dân dụng, thương mại và công nghiệp.

<sup>14</sup> Efficiency can be illustrated by showing at least 10 percent reductions per unit of service from a documented baseline in land-based aquaculture, agriculture, and irrigation, and residential, commercial, and industrial uses.



STT No.	Các hoạt động kinh doanh đủ điều kiện <i>Eligible criteria</i>	Mục tiêu SDG liên quan <i>Relevant SDG target</i>
5	Các nhà máy khử muối bền vững không tạo ra khóa carbon <sup>19</sup> và không phát thải cao, <sup>20</sup> áp dụng các công nghệ hiệu quả và tác động thấp, ví dụ như hệ thống màng, để giúp bảo vệ sự suy giảm nước ngầm và đất ngập nước, thúc đẩy việc giảm khai thác từ các nguồn nước không bền vững và tránh ô nhiễm môi trường do nước biển dâng (bao gồm tiêu chuẩn ISO 23446). <i>Sustainable desalination plants that do not create carbon lock-in<sup>21</sup> and are not high emitters,<sup>22</sup> apply efficient and low-impact technologies, such as a membrane-based system, to help protect groundwater depletion and wetlands, promote reduction of abstraction from non-sustainable water sources, and avoid hypersaline pollution of the environment (including ISO standard 23446).</i>	
6	Phát triển, thay thế và/hoặc phục hồi các hệ thống vận chuyển và phân phối nước (ví dụ: đường ống và mạng lưới) chứng minh được mức giảm tối thiểu là 10% lượng tổn thất vật chất so với mức cơ sở đã được ghi nhận. <i>Development, replacement, and/or rehabilitation of water conveyance and distribution systems (for example, pipeline and network) that document at least a 10 percent reduction in physical losses compared to a documented baseline.</i>	
7	Các nhà máy xử lý nước thải và hệ thống thu gom nước thải, bao gồm nước thải đô thị, công nghiệp, nông nghiệp, thương mại và/hoặc dân cư. <i>Wastewater treatment plants and wastewater collection systems, including municipal, industrial, agri-business, commercial, and/or residential.</i>	
8	Các dự án tái sử dụng nước thải chứng minh được việc giảm thiểu khai thác nước hoặc ô nhiễm nguồn nước. <i>Wastewater reuse projects that demonstrate reduction of water abstraction or contamination of water bodies.</i>	

<sup>15</sup> Cung cấp nước bền vững nghĩa là các phương pháp cung cấp nước đáng tin cậy và bền vững mà không làm cạn kiệt tài nguyên nước.

<sup>16</sup> Mức giảm nên được mô tả thông qua việc tăng hiệu suất của hệ thống cấp nước ở mức tối thiểu 10 phần trăm.

<sup>17</sup> Sustainable water supply means reliable and resilient methods to supply water without exhausting water resources.

<sup>18</sup> The reduction should be characterized as representing an increase in the efficiency of the water supply system of a minimum of 10 percent.

<sup>19</sup> Khóa carbon (carbon lock-in) xảy ra khi, do các yếu tố kỹ thuật, kinh tế hoặc thể chế liên quan đến một khoản đầu tư nhất định, một tài sản có lượng phát thải lớn dự kiến sẽ tiếp tục hoạt động ngay cả sau khi có các lựa chọn carbon thấp hơn khả thi - và tốt hơn về mặt kinh tế - có thể thay thế tài sản đó.

<sup>20</sup> Các nhà máy khử muối sử dụng nguồn năng lượng có lượng phát thải cao (như nhà máy điện than hoặc than bùn), không phù hợp với lộ trình phát triển giảm phát thải khí nhà kính của các quốc gia hoặc không tương thích với các mục tiêu giảm thiểu của Thỏa thuận Chung Paris.

<sup>21</sup> Carbon lock-in occurs when, due to technical, economic, or institutional factors associated with a given investment, an emissions-intensive asset is expected to continue to operate even after there are feasible - and economically preferable - lower-carbon options that could replace it.

<sup>22</sup> Desalination plants that are powered by highly emissive energy sources (such as coal- or peat-fired power plants), inconsistent with countries' low-GHG development pathways or incompatible with the mitigation goals of the Paris Agreement.

<sup>23</sup> Tổn thất vật chất (tổn thất thực tế) là phần Nước Không Doanh Thu (Non-revenue Water) (NRW) phát sinh do rò rỉ, vỡ đường ống và tràn bể chứa trong mạng lưới cấp nước. Không giống như tổn thất thương mại, tổn thất vật chất là lượng nước bị mất về mặt vật chất và không thể phục hồi.

<sup>24</sup> Physical losses (real losses) refer to the portion of the Non-revenue Water (NRW) that results from leakages, pipe burst, and storage overflows within the supply network. Unlike commercial losses, physical losses represent water that is physically lost and cannot be recovered.

STT No.	Các hoạt động kinh doanh đủ điều kiện <i>Eligible criteria</i>	Mục tiêu SDG liên quan <i>Relevant SDG target</i>
II	<b>Các sản phẩm thân thiện với đại dương, công nghệ sinh học biển và hóa chất (bao gồm các sản phẩm thích ứng với nền kinh tế tuần hoàn)</b> <i>Ocean-friendly products, marine biotechnology and chemicals (including circular economy adapted products)</i>	
1	Thu gom bền vững vật liệu hữu cơ tự nhiên (thực vật) hoặc vật liệu có nguồn gốc từ biển và thủy sinh (như rong biển Sargassum) và chuyển đổi thành các sản phẩm hoặc chất bền vững mới có giá trị và mục đích sử dụng thay thế mà không làm gián đoạn hệ sinh thái địa phương. <i>The sustainable collection of excess natural organic (plant) or aquatic and marine origin material (such as Sargassum seaweed) and conversion to new sustainable products or substances with alternative use and value without disrupting local ecosystems.</i>	
2	Các sản phẩm gia dụng được làm từ nguyên liệu thô bền vững và có thể thay thế các sản phẩm độc hại hiện có hoặc giảm tải lượng nitơ và photpho trong môi trường nước. <sup>25</sup> <i>Household products that are made from sustainable raw materials and that can replace existing harmful products or reduce nitrogen and phosphorus loads in the aquatic environment.<sup>26</sup></i>	
3	Giảm ít nhất 20% <sup>27</sup> trên mỗi đơn vị sản phẩm hoặc thay thế phân bón tổng hợp gốc photphat hoặc gốc nitơ bằng các lựa chọn thay thế bền vững và phân bón và chất bổ sung phân hủy sinh học, <sup>28</sup> tại các khu vực tiếp giáp với sông hoặc lưu vực nước ven biển. <sup>29</sup> <i>At least a 20 percent reduction<sup>30</sup> per unit of product or replacement of phosphate-based or nitrogen-based synthetic fertilizers with sustainable alternatives and biodegradable fertilizers and supplements,<sup>31</sup> in areas connected to rivers or coastal water basins.<sup>32</sup></i>	
4	Các loại sợi có hàm lượng carbon thấp và có thể phân hủy sinh học (ví dụ như Lyocell) thay thế cho sợi có nguồn gốc hóa thạch (ví dụ như polyester) trong chuỗi giá trị của các ngành y tế, dệt may và các ngành công nghiệp khác. <i>Alternative low carbon and biodegradable fibers (such as Lyocell) substituting for fossil-based fibers (for example, polyester) in the value chains of the medical, apparel, and other industries.</i>	

<sup>25</sup> Bao gồm nhưng không giới hạn ở chất tẩy rửa, chất làm sạch, xà phòng, dầu gội (chẳng hạn như các sản phẩm có chứa enzyme) và các sản phẩm chăm sóc cá nhân (chẳng hạn như kem đánh răng không chứa hạt vi nhựa) và mỹ phẩm không có bao bì nhựa mà phân hủy sinh học và không chứa photphat.

<sup>26</sup> These include but are not limited to biodegradable and phosphate-free detergents, cleansers, bars, shampoos, (such as enzyme-based products), and personal care products (such as microbead-free toothpaste) and cosmetics without plastic packaging.

<sup>27</sup> Đối với thị trường đã phát triển hoặc doanh nghiệp đã sử dụng các sản phẩm tiên tiến, doanh nghiệp đó cần chứng minh sản phẩm đáp ứng các tiêu chí đó như thế nào, thay vì minh họa mức giảm 20 phần trăm.

<sup>28</sup> Dòng chảy phân bón vào đại dương gây ra hiện tượng phú dưỡng, tức là sự làm giàu chất dinh dưỡng trong hệ sinh thái. Lượng chất dinh dưỡng dư thừa sẽ thúc đẩy sự phát triển của tảo và các loài thực vật thủy sinh khác, từ đó dẫn đến nhiều tác động tiêu cực, chẳng hạn như sự phát triển ồ ạt của tảo (tảo nở hoa) và sự suy giảm oxy trong nước biển.

<sup>29</sup> Khu vực gần nguồn nước là khu vực giáp với bờ biển hoặc khu vực có ít nhất 50 phần trăm bề mặt nằm trong phạm vi 50 km tính từ bờ biển, hoặc có hoặc nằm trong phạm vi 50 km tính từ các con sông và hồ nơi tất cả dòng chảy bề mặt chảy vào.

<sup>30</sup> In the case of a well-developed market or a mature entity already utilizing state-of-the-art products, the entity should demonstrate how the product meets such criteria, instead of illustrating a 20 percent reduction.

<sup>31</sup> The runoff of fertilizers into oceans cause eutrophication, which is the enrichment of nutrients in an ecosystem. Excessive amounts of nutrients encourage the growth of algae and other aquatic plants, which in turns leads to many negative effects, such as extensive growth of algae (algae blooms) and oxygen depletion in the sea.

<sup>32</sup> Areas close to a water body refer to areas that border the coastline or areas that have at least 50 percent of their surface within 50 kilometers of a coastline, or that have or are within 50 kilometers of rivers and lakes into which all nearby surface run-off flows.



STT No.	Các hoạt động kinh doanh đủ điều kiện <i>Eligible criteria</i>	Mục tiêu SDG liên quan <i>Relevant SDG target</i>
5	Nhựa và bao bì có nguồn gốc thực vật có thể phân hủy sinh học, hoặc nhựa và bao bì có thể phân hủy tại những nơi có sẵn cơ sở vật chất có thể phân hủy. <i>Biodegradable plant-based plastics and packaging, or compostable plastics and packaging, in locations where compostable facilities are readily available.</i>	
6	Sử dụng nhựa tái chế hoặc tái sử dụng để sản xuất theo phương pháp kinh tế tuần hoàn tại các khu vực nối liền với sông hoặc lưu vực nước ven biển. <i>Use of recycled or reused plastics for manufacturing in a circular economy approach in areas connected to rivers or coastal water basins.</i>	
7	Các cơ sở thu gom và tái chế nhựa, thay thế bao bì nhựa bằng vật liệu bền vững và phân hủy sinh học, và tái sử dụng hoặc tái chế nhựa tại các khu vực gần nguồn nước. <i>Plastics collection and recycling facilities, substitution of plastic packaging with sustainable and biodegradable materials, and reusing or repurposing of plastics in areas close to a water body.</i>	
<b>III</b>	<b>Vận tải và hàng hải</b> <i>Transport and shipping</i>	
1	Tàu biển điện, tàu biển chạy bằng năng lượng gió và các loại tàu biển khác <sup>33</sup> sử dụng nhiên liệu hydro phát thải thấp <sup>34</sup> (bao gồm tàu biển chạy bằng pin nhiên liệu), cơ sở hạ tầng hỗ trợ liên quan như cơ sở hạ tầng sạc (bao gồm cả điện tái tạo trên bờ và/hoặc các điểm sạc tái tạo ngoài khơi) và cơ sở hạ tầng lưu trữ và tiếp nhiên liệu cho nhiên liệu hydro phát thải thấp. <i>Electric vessels, wind-powered vessels,<sup>35</sup> and other vessels using low-emission hydrogen-based fuels<sup>36</sup> (including fuel cell vessels), associated enabling infrastructure such as charging infrastructure (including both renewable electric shore power and/or renewable offshore charging points) and storage and bunkering infrastructure for low-emission hydrogen-based fuels.</i>	
2	Các công cụ theo dõi, giám sát, lập bản đồ và phân tích dựa trên công nghệ và/hoặc các thực hành định tuyến thay thế để bảo vệ sự sống dưới nước (ví dụ như tránh va chạm với các loài động vật có vú lớn). <i>Technology-based tracking, monitoring, mapping, and analytical tools and/or alternate routing practices to protect life under the water (for example, avoiding collision with large mammals).</i>	

<sup>33</sup> Tàu biển và cơ sở hạ tầng phải có đủ hệ thống phát hiện rò rỉ và đo lường quản lý rủi ro.

<sup>34</sup> Ví dụ như amoniac xanh và metanol xanh có nguồn gốc từ các nguồn năng lượng tái tạo.

<sup>35</sup> Vessels and infrastructure must have sufficient leakage detection and risk management measurement.

<sup>36</sup> For example, green ammonia and green methanol, derived from renewable energy sources.

STT No.	Các hoạt động kinh doanh đủ điều kiện <i>Eligible criteria</i>	Mục tiêu SDG liên quan <i>Relevant SDG target</i>
3	Xử lý nước dằn trên tàu biển tuân thủ Công Ước Quốc Tế Về Kiểm Soát Và Quản Lý Nước Dằn Và Cặn Lắng Của Tàu (Công Ước BWM) để tránh sự lây lan của các loài ngoại lai xâm lấn <sup>37</sup> (bao gồm tiêu chuẩn ISO 11711). <i>Ballast water treatment in vessels to comply with the International Convention for the Control and Management of Ships' Ballast Water and Sediments (BWM Convention) to avoid the spread of invasive alien species<sup>38</sup> (including ISO standard 11711).</i>	
4	Thiết bị và cơ sở xử lý nước không hóa chất (như màng phản ứng sinh học và bức xạ UV) cho tất cả nước đen và nước xám được tạo ra từ các cảng và tàu biển. <i>Non-chemical water treatment equipment and facilities (such as membrane bioreactors and UV radiation) for all blackwater and greywater generated from ports and vessels.</i>	
5	Hệ thống và thiết bị xử lý nước đáy tàu của tàu biển vận tải. <i>Bilge water treatment systems and equipment in shipping vessels.</i>	
6	Công nghệ, phương pháp và thiết bị giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn hàng hải trên tàu biển vận tải. <i>Maritime noise pollution reduction technology, measurement, and equipment in shipping vessels.</i>	
7	Tái chế và/hoặc tái sử dụng tàu biển. Việc bảo trì hoặc tái sử dụng tàu biển chạy bằng nhiên liệu hóa thạch nhằm mục đích kéo dài tuổi thọ của tàu biển sẽ không đủ điều kiện. <i>Vessel recycling and/or repurposing. The maintenance or repurposing of fossil fuel-powered vessels for the purpose of extending their life will not be eligible.</i>	
8	Các hệ thống, công nghệ và phương pháp hỗ trợ cải thiện các cơ sở phòng chống tràn dầu (nhiên liệu), phòng ngừa rủi ro và phục hồi. <i>Systems, technology, and measurement that facilitate the improvement of oil (fuel) spill prevention, risks safeguard, and recovery facilities.</i>	
9	Các cơ sở tiếp nhận chất thải rắn và các chất thải khác tại các cảng, bến cảng để thu gom và xử lý rác thải và chất thải. <i>Solid waste and other waste receiver facilities at ports and terminals for the collection and treatment of garbage and waste.</i>	

<sup>37</sup> Mặc dù nước dằn rất cần thiết cho hoạt động vận tải biển hiện đại an toàn và hiệu quả, nhưng nó có thể gây ra các vấn đề nghiêm trọng về sinh thái, kinh tế và sức khỏe do sự đa dạng của các loài sinh vật biển có trong nước dằn của tàu biển. Các loài sinh vật biển này bao gồm vi khuẩn, vi sinh vật, động vật không xương sống nhỏ, trứng, nang và ấu trùng của nhiều loài khác nhau. Các loài được chuyển giao có thể sống sót để thiết lập quần thể sinh sản trong môi trường vật chủ, trở thành loài xâm lấn, cạnh tranh với các loài bản địa và sinh sôi nảy nở.

<sup>38</sup> While ballast water is essential for safe and efficient modern shipping operations, it may pose serious ecological, economic, and health problems due to the multitude of marine species carried in ships' ballast water. These include bacteria, microbes, small invertebrates, eggs, cysts, and larvae of various species. The transferred species may survive to establish a reproductive population in the host environment, becoming invasive, competing with native species, and multiplying.

STT No.	Các hoạt động kinh doanh đủ điều kiện <i>Eligible criteria</i>	Mục tiêu SDG liên quan <i>Relevant SDG target</i>
<b>IV</b>	<b>Ngư nghiệp và nuôi trồng thủy sản</b> <i>Fisheries and aquaculture</i>	
<b>1</b>	Thiết lập và duy trì các khu vực cấm đánh bắt (NTZ). <sup>39</sup> <i>Establishment and maintenance of no-take zones (NTZs).</i> <sup>40</sup>	
<b>2</b>	Sản xuất các sản phẩm thị trường ngách có giá trị cao bằng việc nuôi trồng thủy sản bền vững trên đất liền như giáp xác, nhím biển, san hô trang trí và cá. <i>Sustainable land-based aquaculture production of high-value niche products, such as crustaceans, sea urchins, ornamental corals, and fish.</i>	
<b>3</b>	Canh tác bền vững các loài hai mảnh vỏ để loại bỏ tảo và chất dinh dưỡng ở vùng nước ven biển phì dưỡng. <i>Sustainable cultivation of bivalves for algae and nutrient removal in eutrophic coastal waters.</i>	
<b>4</b>	Sản xuất bền vững tảo và vi sinh vật biển và sinh vật biển có kích thước lớn hơn vi sinh vật (macro-organism) khác để sản xuất thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, dược phẩm, mỹ phẩm hoặc các sản phẩm sinh học khác thông qua các ứng dụng công nghệ sinh học. <i>Sustainable production of algae and other marine micro or macro-organisms to produce food, feed, pharmaceuticals, cosmetics, or other bio-based products through biotechnological applications.</i>	
<b>5</b>	Dây chuyền lạnh và kho bảo quản dành cho đánh bắt cá vừa và nhỏ <sup>41</sup> ở những khu vực có hạn ngạch đánh bắt bền vững. <i>Cold chain and storage for small and medium-sized<sup>42</sup> fishing in areas with sustainable fishing quotas.</i>	
<b>6</b>	Phát triển sản phẩm và chế biến quy mô từ vừa đến lớn, tập trung vào các loài cá ở vùng biển nổi, chẳng hạn như thăn cá, cá cấp sashimi và đánh bắt không chủ đích trong các phạm vi lãnh thổ thực thi hạn ngạch đánh bắt bền vững. <i>Medium to large-scale processing and product development, with an emphasis on pelagic species, such as fish loins, sashimi-grade fish, and bycatch in jurisdictions with enforced sustainable fishing quotas.</i>	
<b>7</b>	Các nhà máy tinh chế sinh học quy mô nhỏ đến vừa để xử lý các sản phẩm phụ từ chế biến cá (ví dụ như sản xuất dầu, collagen, axit amin và khoáng chất) tại các lãnh thổ thực thi hạn ngạch đánh bắt bền vững. <i>Small to medium-scale biorefineries for fish processing byproducts (for example, oil, collagen, amino acid, and mineral production) in jurisdictions with enforced sustainable fishing quotas.</i>	

<sup>39</sup> Khu vực cấm đánh bắt (no-take zone) (NTZ) là các khu vực nằm trong hoặc ngoài Khu Bảo Tồn Biển (Marine Protected Area) (MPA) nơi không có hoạt động khai thác nào diễn ra, do đó hệ sinh thái hầu như không bị tác động.

<sup>40</sup> No-take zones (NTZs) are areas within or outside Marine Protected Areas (MPAs) where no extractive activities are taking place, therefore leaving ecosystems mostly undisturbed.

<sup>41</sup> Tham khảo định nghĩa của quốc gia/khu vực nếu có và áp dụng.

<sup>42</sup> Refers to the national/regional definition where applicable and available.

STT No.	Các hoạt động kinh doanh đủ điều kiện <i>Eligible criteria</i>	Mục tiêu SDG liên quan <i>Relevant SDG target</i>
<b>8</b>	Các hoạt động ngư nghiệp đáp ứng, duy trì hoặc vượt tiêu chuẩn chứng nhận của Hội Đồng Quản Lý Biển <sup>43</sup> (MSC) hoặc tương đương. <i>Fisheries that meet, keep, or exceed the Marine Stewardship Council certification<sup>44</sup> standard (MSC) or equivalent.</i>	
<b>9</b>	Các hoạt động nuôi trồng thủy sản đáp ứng, duy trì hoặc vượt tiêu chuẩn chứng nhận của Hội Đồng Quản Lý Nuôi Trồng Thủy Sản <sup>45</sup> (ASC) hoặc tương đương. <i>Aquaculture that meets, keeps, or exceeds the Aquaculture Stewardship Council<sup>46</sup> certification standard (ASC) or equivalent.</i>	
<b>10</b>	Sản xuất, buôn bán hoặc bán lẻ các sản phẩm thủy sản có nhãn lam của Hội Đồng Quản Lý Biển hoặc nhãn của Hội Đồng Quản Lý Nuôi Trồng Thủy Sản. <i>Production, trade, or retail of seafood products with the blue Marine Stewardship Council label or Aquaculture Stewardship Council label.</i>	
<b>11</b>	Các hệ thống truy xuất nguồn gốc để đảm bảo tính bền vững của hoạt động, cơ sở vật chất và chuỗi cung ứng trong ngành đánh bắt cá. Hoạt động đầu tư này phải đáp ứng, duy trì hoặc vượt quá chứng nhận của Hội Đồng Quản Lý Biển về chứng nhận chuỗi hành trình các sản phẩm dành cho các nhà cung cấp sản phẩm thủy sản. <i>Traceability systems to ensure the sustainability of operations, facilities, and supply chains in the fishing industry. This investment should meet, keep, or exceed the Marine Stewardship Council certification for the chain of custody certification for suppliers of seafood products.</i>	
<b>12</b>	Hệ thống thông tin, công nghệ và thiết bị được triển khai để giám sát, đo lường, theo dõi và báo cáo các chỉ số vật lý và hóa học của vùng nước nhằm đạt được mục tiêu quản lý ngư nghiệp và nuôi trồng thủy sản bền vững. Hệ thống này có thể bao gồm các hệ thống máy bay không người lái, tàu tự hành, thiết bị lặn tự hành và phao biển, bên cạnh những công nghệ khác. <i>Information systems, technology, and instruments deployed for monitoring, measuring, tracking, and reporting physical and chemical indicators of the water body to achieve sustainable fishery and aquaculture management. This could include systems with drones, autonomous sailing vessels, autonomous underwater vehicles, and ocean buoys, among other technologies.</i>	
<b>13</b>	Các Dự Án Cải Thiện Ngư Nghiệp <sup>47</sup> đã được đăng ký với Tổ Chức Phát Triển Bền Vững Hải Sản Quốc Tế. <i>Fishery Improvement Projects<sup>48</sup> registered with the International Seafood Sustainability Foundation.</i>	

<sup>43</sup> Nhãn lam của Hội Đồng Quản Lý Biển cho phép khách hàng truy xuất nguồn gốc sản phẩm đến nguồn cung bền vững. Các cuộc kiểm toán giám sát độc lập và xét nghiệm DNA đã chứng minh điều này. Nhãn lam là chương trình chứng nhận hải sản được công nhận rộng rãi nhất và dẫn đầu thị trường trên thế giới, được tổ chức Sáng Kiến Hải Sản Bền Vững Toàn Cầu và Tổ Chức Lương Thực Và Nông Nghiệp Liên Hợp Quốc chứng nhận, và được Quỹ Bảo Tồn Thiên Nhiên Thế Giới thúc đẩy.

<sup>44</sup> The blue Marine Stewardship Council label enables customers to trace products to a sustainable source. Independent surveillance audits and DNA testing prove this. The blue label is the world's most recognized and market-leading seafood certification program, endorsed by the Global Sustainable Seafood Initiative and the United Nations Food and Agriculture Organization, and promoted by the World Wildlife Fund.

<sup>45</sup> Hội Đồng Quản Lý Thủy Sản cấp nhãn cho các sản phẩm nuôi trồng thủy sản có trách nhiệm và tương tự như nhãn của Hội Đồng Quản Lý Biển.

<sup>46</sup> The Aquaculture Stewardship Council assigns labels for responsibly farmed aquaculture products and is similar to the Marine Stewardship Council label.

STT No.	Các hoạt động kinh doanh đủ điều kiện <i>Eligible criteria</i>	Mục tiêu SDG liên quan <i>Relevant SDG target</i>
<b>V</b>	<b>Phục hồi môi trường sống và bảo vệ môi trường ven biển, biển và lưu vực sông</b> <i>Habitat restoration and protection of coastal, marine, and watershed environments</i>	
<b>1</b>	Xác định, khai thác và thử nghiệm thực địa các sinh vật dưới nước và đại dương để mở rộng kiến thức về đa dạng sinh học dưới nước và đại dương, và việc bảo vệ các hệ sinh thái này. <sup>49</sup> <i>Field identification, extraction, and testing of water body and ocean organisms to expand knowledge of aquatic and marine biodiversity and the protection of these ecosystems. <sup>50</sup></i>	
<b>2</b>	Bảo tồn, cải thiện và phục hồi các hệ sinh thái nước ngọt, biển và ven biển, tốt nhất là sử dụng phương pháp quản lý hệ sinh thái, bao gồm hỗ trợ các cơ cấu quản trị đổi mới phù hợp với đầu tư tư nhân và đầu tư công. Các hệ thống này bao gồm, nhưng không giới hạn ở các vùng đất ngập nước, rạn san hô, rừng ngập mặn, thảm cỏ biển và đầm lầy thủy triều. <i>Conservation, improvement, and restoration of freshwater, marine, and coastal ecosystems, preferably using an ecosystem management approach, including supporting innovative governance structures suitable for private and public investments. These systems include, but are not limited to wetlands, coral reefs, mangroves, seagrass meadows, and tidal marshes.</i>	
<b>3</b>	Các hệ thống thông tin, công nghệ và các công cụ được triển khai để giám sát, đo lường, theo dõi và báo cáo các chỉ số vật lý và hóa học của một vùng nước nhằm đạt được mục tiêu phục hồi hệ sinh thái liên quan đến nước và khả năng chống chịu với thiên tai. Hoạt động này có thể bao gồm các hệ thống với máy bay không người lái, tàu thuyền tự hành, phương tiện tự động dưới nước và phao đại dương, cùng với các công nghệ khác. <i>Information systems, technology, and instruments deployed for monitoring, measuring, tracking, and reporting physical and chemical indicators of a water body to achieve water-related ecosystem restoration and disaster resilience. This could include systems with drones, autonomous sailing vessels, autonomous underwater vehicles, and ocean buoys, among other technologies..</i>	
<b>4</b>	Các kỹ thuật phục hồi mới, ví dụ như các công trình phục hồi rạn san hô nhân tạo sử dụng tinh bột khoai tây có khả năng phân hủy sinh học, trồng rừng ngập mặn và cỏ biển và các dự án phục hồi rạn san hô. <i>New restoration techniques, such as artificial reef restoration structures using biodegradable potato starch, mangrove and seagrass planting, and coral reef restoration projects.</i>	

<sup>47</sup> Dự Án Cải Thiện Ngư Nghiệp là nỗ lực của nhiều bên liên quan nhằm giải quyết các thách thức môi trường trong ngư nghiệp Dự án này tận dụng sức mạnh của khu vực tư nhân, bao gồm các nhà bán lẻ, nhà chế biến, nhà sản xuất và người đánh bắt, để khuyến khích những thay đổi tích cực hướng tới tính bền vững trong ngư nghiệp và tìm cách duy trì những thay đổi này thông qua việc thay đổi chính sách. Dự án xác định các vấn đề môi trường cần được giải quyết, đặt ra các hành động ưu tiên và giám sát kế hoạch hành động đã được thông qua.

<sup>48</sup> A Fishery Improvement Project is a multi-stakeholder effort to address environmental challenges in a fishery. It utilizes the power of the private sector, including retailers, processors, producers, and catchers, to incentivize positive changes toward sustainability in a fishery and seek to make these changes endure through policy change. The project identifies environmental issues that need to be addressed, sets priority actions, and oversees the adopted action plan.

<sup>49</sup> Theo hiệp định BBNJ (Đa Dạng Sinh Học Ngoài Phạm Vi Tài Sản Quốc Gia), các quốc gia phát triển có nghĩa vụ chia sẻ kiến thức và công nghệ biển của mình với các quốc gia đang phát triển, thúc đẩy sự hợp tác và tham gia công bằng. Hiệp định cũng nhằm đảm bảo rằng lợi ích thu được từ các khám phá biển được chia sẻ công bằng và kiến thức thu được có thể được tiếp cận một cách công khai cho tất cả mọi người.

<sup>50</sup> Under the BBNJ (Biodiversity Beyond National Jurisdiction) agreement, developed nations are obligated to share their marine knowledge and technologies with developing nations, fostering collaboration and equitable participation. The treaty also aims to ensure that benefits derived from marine discoveries are shared fairly and that the knowledge generated is openly accessible to all.

STT No.	Các hoạt động kinh doanh đủ điều kiện <i>Eligible criteria</i>	Mục tiêu SDG liên quan <i>Relevant SDG target</i>
<b>5</b>	Công nghệ mới, ví dụ như robot biển, <sup>51</sup> để kiểm soát các loài xâm lấn, bao gồm nhưng không giới hạn ở sinh vật phù du, giáp xác và động vật thân mềm. <i>New technology, such as marine robotics,<sup>52</sup> to control invasive species, including but not limited to plankton, crustaceans, and mollusks.</i>	
<b>6</b>	Các hoạt động thích ứng quan trọng dựa trên hệ sinh thái ven biển, bao gồm bảo vệ, phục hồi và quản lý bền vững các hệ sinh thái carbon lam ven biển. <i>Critical coastal ecosystem-based adaptation activities, including protection, restoration, and sustainable management of coastal blue carbon ecosystems.</i>	
<b>7</b>	Thiết lập, mở rộng và quản lý các Khu Bảo Tồn Biển (MPA) và các Biện Pháp Bảo Tồn Dựa Trên Khu Vực Hiệu Quả Khác (OECM) để bảo tồn ven biển, bảo vệ và phục hồi môi trường sống biển. <i>Establishment, expansion, and management of Marine Protected Areas (MPAs) and Other Effective Area-Based Conservation Measures (OECMs) for coastal conservation, marine habitat protection, and restoration.</i>	
<b>8</b>	Các hệ thống, công nghệ và phương pháp hỗ trợ việc xác định và ngăn chặn buôn bán động vật biển hoang dã/loài sinh vật biển bất hợp pháp (bao gồm cả san hô). <i>Systems, technology, and measurement that facilitate the identification and prevention of illegal marine wildlife/species trade (including corals)</i>	
<b>9</b>	Bảo tồn, cải thiện và phục hồi dòng chảy thủy văn và trầm tích tự nhiên. <i>Conservation, improvement, and restoration of natural hydrological and sediment flows.</i>	
<b>10</b>	Các cơ sở điện gió ngoài khơi, <sup>53</sup> ví dụ như các trang trại gió không gây tổn hại đến các hệ sinh thái biển, <sup>54</sup> với các tính năng bổ sung, ví dụ như các khu bảo tồn ngư nghiệp dành cho con non của một số loài sinh vật biển, các yếu tố rạn san hô nhân tạo đáng kể và các biện pháp khác nhằm thúc đẩy đa dạng sinh học biển. <sup>55</sup> <i>Offshore wind energy facilities,<sup>56</sup> such as wind farms that do not harm marine ecosystems,<sup>57</sup> with additional features such as fishery sanctuaries for juveniles of certain marine species, substantial artificial reef elements, and other measures promoting marine biodiversity.<sup>58</sup></i>	

<sup>51</sup> Robot hàng hải KHÔNG được sử dụng để hỗ trợ sản xuất dầu khí.

<sup>52</sup> Marine robotics can NOT be used to support oil and gas production.

<sup>53</sup> Các trang trại gió ngoài khơi thuộc Hướng Dẫn Về Tín Dụng Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương của International Finance Corporation phải tuân theo điều kiện là các yếu tố bổ sung như vùng cấm đánh bắt cá và rạn san hô nhân tạo góp phần bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học được bổ sung thông qua quy hoạch không gian biển cục bộ vào thiết kế dự án và điều kiện là các cuộc khảo sát cơ sở Đánh Giá Tác Động Môi Trường toàn diện được thực hiện trong suốt một năm, bên cạnh việc quan trắc môi trường thường xuyên của khu vực trong quá trình vận hành. Các cơ sở này KHÔNG ĐƯỢC liên quan đến ngành dầu khí ngoài khơi do khả năng đóng góp vào việc tiếp tục bị ràng buộc vào nền kinh tế dựa trên nhiên liệu hóa thạch và phát thải khí nhà kính. Các cơ sở này cũng không được liên quan đến ngành khai thác khoáng sản dưới đáy biển, vì các hoạt động liên quan có khả năng gây hại cho đại dương và sinh vật biển.

<sup>54</sup> Dựa trên kinh nghiệm sâu rộng trong việc đánh giá rủi ro môi trường của các dự án điện gió ngoài khơi, một số các chuyên gia kỹ thuật khuyến nghị nên đặt các nhà máy điện gió ngoài khơi cách bờ biển ít nhất 20 km nhưng việc này có thể thay đổi tùy thuộc vào hệ sinh thái biển cụ thể.

<sup>55</sup> Các địa điểm phù hợp phải được thông báo bằng việc lập bản đồ độ nhạy đa dạng sinh học và Đánh Giá Môi Trường Chiến Lược. Ngoài ra, các dự án điện gió ngoài khơi không nên được đặt trong các Khu Vực Được Bảo Tồn Theo Pháp Luật hoặc các Khu Vực Được Quốc Tế Công Nhận có quy chế bảo vệ.

<sup>56</sup> Offshore wind farms included in the International Finance Corporation's Guidelines for Blue Finance are subject to the condition that additional elements such as no-fishing zones and artificial reefs contributing to natural resource conservation and biodiversity are added through local marine spatial planning to the project design and that comprehensive Environmental Impact Assessment baseline surveys are conducted over a full year in addition to regular environmental monitoring of the area during operations. The facilities can NOT be associated with the offshore oil and gas sector due to the potential contribution to a continuous lock-in to a fossil-based economy and greenhouse gas emissions. The facilities also cannot be associated with the marine extraction of seabed minerals sector, as the associated activities could potentially be damaging to ocean and marine life.



STT No.	Các hoạt động kinh doanh đủ điều kiện <i>Eligible criteria</i>	Mục tiêu SDG liên quan <i>Relevant SDG target</i>
<b>VI</b>	<b>Du lịch và giải trí</b> <i>Tourism and recreation</i>	
<b>1</b>	Các trung tâm, chứng chỉ và/hoặc chương trình du lịch biển và nước ngọt dựa trên thiên nhiên, giới thiệu về môi trường và đa dạng sinh học, đồng thời phổ biến nghiên cứu và kiến thức về sông, hồ, đất ngập nước, rạn san hô và các hệ sinh thái dưới nước khác.  <i>Nature-based freshwater and marine visitor centers, certificates, and/or programs showcasing the environment and biodiversity, and disseminating research and knowledge about rivers, lakes, wetlands, reefs, and other aquatic ecosystems.</i>	
<b>2</b>	Du lịch bền vững được cấp phép và chứng nhận <sup>59</sup> tại các khu vực gần nguồn nước <sup>60</sup> và vùng ven biển với các yếu tố sinh kế toàn diện và cơ hội kinh doanh, ví dụ như khu nghỉ dưỡng, khách sạn, doanh nghiệp vận hành tàu thuyền, trường dạy chèo thuyền và trung tâm lặn biển. Các dự án quy mô lớn và cơ sở lưu trú có khả năng gây tác động đến môi trường sẽ không đủ điều kiện.  <i>Licensed certified<sup>61</sup> sustainable tourism in areas close to a water body<sup>62</sup> and coastal regions with inclusive livelihood elements and business opportunities, such as resorts, hotels, boat operators, sailing schools, and diving centers. Large-scale projects and accommodation facilities with potential environmental impacts will not be eligible.</i>	

<sup>57</sup> Based on their extensive experience assessing environmental risk of offshore wind power projects, some technical experts recommend locating offshore wind farms at least 20 km from the coastline but this may change depending on the specific marine ecosystem.

<sup>58</sup> Suitable sites must be informed by biodiversity sensitivity mapping and Strategic Environmental Assessment. Furthermore, no offshore wind projects should be situated in Legally Protected Areas or Internationally Recognized Areas with protected status.

<sup>59</sup> Ví dụ về du lịch bền vững được cấp phép và chứng nhận là du lịch có chứng nhận được chấp nhận mà tiêu chí kiểm toán của chứng nhận này bao gồm bảo vệ đại dương và quản lý nước, được cấp phép chính thức theo pháp luật. Chứng nhận bao gồm, nhưng không giới hạn ở, chứng nhận Preferred-by-Nature và các chứng nhận khác dựa trên Bộ Tiêu Chí của Hội Đồng Du Lịch Bền Vững Toàn Cầu (GSTC) dành cho Khách Sạn và Doanh Nghiệp Lữ Hành.

<sup>60</sup> Khu vực gần nguồn nước là khu vực giáp với bờ biển hoặc khu vực có ít nhất 50 phần trăm bề mặt nằm trong phạm vi 50 km tính từ bờ biển, hoặc có hoặc nằm trong phạm vi 50 km tính từ các con sông và hồ nơi tất cả dòng chảy bề mặt bề mặt chảy vào.

<sup>61</sup> Examples of licensed certified sustainable tourism refers to tourism with an accepted certification that includes ocean protection and water management within its audit criteria, officially licensed in accordance with the law. This includes, but it is not limited to, the Preferred-by-Nature certification and others based on the Global Sustainable Tourism Council (GSTC) Criteria for Hotels and Tour Operators.

<sup>62</sup> Areas close to a water body refer to areas that border a coastline or areas that have at least 50 percent of their surface within 50 kilometers from the coastline, or that have or are within 50 kilometers from rivers and lakes into which all nearby surface run-off flows.

### (c) DANH SÁCH LOẠI TRỪ

#### Exclusion list

SeABank sẽ không phân bổ số tiền thu được từ Trái Phiếu Xanh, và Trái Phiếu Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương cho bất kỳ Dự Án nào liên quan đến các hoạt động được liệt kê trong danh sách loại trừ sau đây.

SeABank shall not allocate the Green Bonds proceeds, and Blue Bonds proceeds towards any Project involving in the activities listed in exclusion list below.

## DANH SÁCH LOẠI TRỪ

### EXCLUSION LIST

STT No.	Các hoạt động loại trừ <i>Exclusion activities</i>
<b>1</b>	Sản xuất hoặc kinh doanh bất kỳ sản phẩm hoặc hoạt động nào bị coi là bất hợp pháp theo pháp luật Việt Nam hoặc các quy định hoặc công ước và hiệp định quốc tế  <i>Production or trade in any product or activity deemed illegal under the laws of Vietnam or regulations or international conventions and agreements</i>
<b>2</b>	Sản xuất hoặc kinh doanh vũ khí và đạn dược <sup>63</sup>  <i>Production or trade in weapons and munitions<sup>64</sup></i>
<b>3</b>	Sản xuất hoặc kinh doanh đồ uống có cồn (trừ bia và rượu vang)  <i>Production or trade in alcoholic beverages (excluding beer and wine)</i>
<b>4</b>	Sản xuất hoặc kinh doanh thuốc lá  <i>Production or trade in tobacco</i>
<b>5</b>	Cờ bạc, sòng bạc và các doanh nghiệp kinh doanh hoạt động tương tự  <i>Gambling, casinos and equivalent enterprises</i>
<b>6</b>	Sản xuất hoặc kinh doanh các vật liệu phóng xạ <sup>65</sup>  <i>Production or trade in radioactive materials<sup>66</sup></i>
<b>7</b>	Sản xuất hoặc kinh doanh sợi amiăng không kết dính <sup>67</sup>  <i>Production or trade in or use of unbonded asbestos fibers<sup>68</sup></i>

<sup>63</sup> Không áp dụng cho các bên tài trợ dự án không tham gia đáng kể vào các hoạt động này. "Không tham gia đáng kể" có nghĩa là hoạt động liên quan là phụ trợ cho các hoạt động chính của bên tài trợ dự án.

<sup>64</sup> This does not apply to project sponsors who are not substantially involved in these activities. "Not substantially involved" means that the activity concerned is ancillary to a project sponsor's primary operations.

<sup>65</sup> Hoạt động này không áp dụng cho việc mua thiết bị y tế, thiết bị kiểm soát (đo lường) chất lượng và bất kỳ thiết bị nào nguồn phóng xạ được coi là không đáng kể và/hoặc được che chắn đầy đủ.

<sup>66</sup> This does not apply to the purchase of medical equipment, quality control (measurement) equipment and any equipment where the radioactive source is considered to be trivial and/or adequately shielded.

<sup>67</sup> Hoạt động này không áp dụng cho việc mua và sử dụng tấm xi măng amiăng kết dính có hàm lượng amiăng dưới 20%.

<sup>68</sup> This does not apply to the purchase and use of bonded asbestos cement sheeting where the asbestos content is less than 20%.

STT No.	Các hoạt động loại trừ Exclusion activities
8	Sản xuất hoặc các hoạt động liên quan đến các hình thức sử dụng lao động cưỡng bức có hại hoặc bóc lột/ <sup>69</sup> lao động trẻ em có hại <sup>70</sup> <i>Production or activities involving harmful or exploitative forms of forced labor/<sup>71</sup> harmful child labor <sup>72</sup></i>
9	Các hoạt động khai thác gỗ thương mại trong rừng nhiệt đới ẩm nguyên sinh <i>Commercial logging operations for use in primary tropical moist forest</i>
10	Sản xuất hoặc kinh doanh gỗ hoặc các lâm sản khác không phải từ rừng được quản lý bền vững <i>Production or trade in wood or other forestry products other than from sustainably managed forests</i>
11	Đánh bắt cá bằng lưới trôi trong môi trường biển sử dụng lưới có chiều dài trên 2,5 km <i>Drift net fishing in the marine environment using nets in excess of 2.5 km in length</i>
12	Hoạt động liên quan đến than <sup>73</sup> <i>Coal related activities<sup>74</sup></i>
13	Thủy điện <i>Hydro power</i>
14	Các hoạt động nông nghiệp hoặc nuôi trồng thủy sản quy mô doanh nghiệp, <sup>75</sup> ngoại trừ trường hợp đã đạt được chứng nhận môi trường và xã hội (E&S) phù hợp với tiêu chuẩn được xác định tại từng thời điểm, bao gồm: <i>Corporate scale agriculture or aquaculture activities,<sup>76</sup> with exception of that it has achieved adequate E&amp;S certification considered as acceptable from time to time, which include:</i> (a) Tiêu chuẩn của Hội đồng Quản lý Nuôi trồng Thủy sản (Aquaculture Stewardship Council) đối với thủy sản nuôi <i>Aquaculture Stewardship Council Standards for farmed Seafood</i> (b) Tiêu chuẩn Nông nghiệp Bền vững năm 2020 của Rainforest Alliance <i>Rainforest Alliance 2020 Sustainable Agriculture Standard</i> (c) Hội đồng Quản lý Rừng (Forest Stewardship Council - FSC) <i>Forest Stewardship Council (FSC)</i>

<sup>69</sup> Lao động cưỡng bức có nghĩa là tất cả công việc hoặc dịch vụ, không được thực hiện một cách tự nguyện, được thực hiện bởi một cá nhân dưới sự đe dọa bằng vũ lực hoặc hình phạt.

<sup>70</sup> Lao động trẻ em có hại có nghĩa là việc sử dụng trẻ em mang tính chất bóc lột về mặt kinh tế hoặc có khả năng gây nguy hiểm cho hoặc cản trở việc học tập của trẻ hoặc có hại cho sức khỏe hoặc sự phát triển về thể chất, tinh thần, tâm hồn, đạo đức hoặc xã hội của trẻ.

<sup>71</sup> Forced labor means all work or service, not voluntarily performed, that is extracted from an individual under threat of force or penalty.

<sup>72</sup> Harmful child labor means the employment of children that is economically exploitive, or is likely to be hazardous to, or to interfere with, the child's education, or to be harmful to the child's health, or physical, mental, spiritual, moral, or social development.

<sup>73</sup> Hoạt động liên quan đến than bao gồm các hoạt động sau: khai thác than, vận chuyển than, nhà máy điện than (ngoại trừ nhà máy điện than độc lập cho mục đích ứng dụng công nghiệp như khai thác mỏ, luyện kim, xi măng hoặc công nghiệp hóa chất) hoặc dịch vụ cơ sở hạ tầng dành riêng để hỗ trợ bất kỳ hoạt động nào trong số các hoạt động này.

<sup>74</sup> Coal related activities means the following economic activities: coal mining, coal transportation, coal-fired power plants (other than captive coal-fired power plants used for industrial applications such as mining, smelters, cement or chemical industries), or infrastructure services exclusively dedicated to support any of these activities.

<sup>75</sup> Các hoạt động nông nghiệp hoặc nuôi trồng thủy sản quy mô doanh nghiệp có nghĩa là các hoạt động nông nghiệp hoặc nuôi trồng thủy sản của doanh nghiệp đáp ứng ít nhất hai trong ba tiêu chí sau: (a) có tổng doanh thu hàng năm lớn hơn 15.000.000 USD tương đương; (b) có tổng tài sản lớn hơn 15.000.000 USD tương đương; và (c) sử dụng hơn 300 nhân viên.

<sup>76</sup> Corporate scale agriculture or aquaculture activities mean agriculture or aquaculture activities of corporate which meet at least two of the following three criteria: (a) has annual total sales larger than USD 15,000,000 equivalent; (b) has total assets larger than USD 15,000,000 equivalent; and (c) employs more than 300 employees.

STT No.	Các hoạt động loại trừ Exclusion activities
14	(d) Diễn đàn Lúa gạo Bền vững (Sustainable Rice Platform) đối với lúa gạo <i>Sustainable Rice Platform for rice</i> (e) Chứng nhận dành cho người trồng cao su (PEFC) đối với các đồn điền cao su <i>Certification for Rubber Growers (PEFC) for rubber plantation</i> (f) Thực hành Nuôi trồng Thủy sản Tốt nhất (Best Aquaculture Practices - BAP) đối với tôm nuôi <i>Best Aquaculture Practices (BAP) for farmed shrimp</i> (g) Chứng nhận Global GAP đối với cà phê hoặc hạt điều <i>Global Gap certification for coffee or cashew</i>
15	Hoạt động phân loại A <sup>77</sup> <i>Category A activities <sup>78</sup></i>
16	Thăm dò và khai thác nhiên liệu hóa thạch, cũng như các hoạt động sản xuất điện từ năng lượng hóa thạch (như than đá hoặc than bùn, dầu mỏ, khí đốt tự nhiên) <i>Exploration and mining of fossil fuels, as well as power generation activities from fossil energy (such as coal or peat, oil, natural gas)</i>
17	Các hoạt động hỗ trợ thượng nguồn (thăm dò hoặc sản xuất nhiên liệu hóa thạch) và trung nguồn (lưu trữ, vận chuyển, chế biến khí đốt tự nhiên, hóa lỏng và tái khí hóa, lọc dầu thô hoặc xây dựng các cơ sở nhiên liệu hóa thạch) trong ngành công nghiệp nhiên liệu hóa thạch và các hoạt động sản xuất điện từ năng lượng hóa thạch (nhiên liệu hóa thạch ít phát thải carbon và tiết kiệm năng lượng) <i>Activities in support of upstream (exploration or production of fossil fuels) and midstream activities (storage, transport, natural gas processing, liquefaction and regasification, and crude oil refining or building in fossil fuel facilities) in the fossil fuel industry and power generation activities from fossil energy (fossil fuel-based lower-carbon and energy efficient)</i>
18	Các hoạt động dẫn đến nạn phá rừng (như mở rộng canh tác nông nghiệp trên đất trước đây có rừng) <i>Activities that lead to deforestation (such as expanding agricultural cultivation on land previously covered by forest)</i>

<sup>77</sup> Hoạt động phân loại A có nghĩa là bất kỳ hoạt động nào của doanh nghiệp có khả năng gây ra những tác động tiêu cực đáng kể đến môi trường mang tính nhạy cảm, đa dạng hoặc chưa từng có, và để làm rõ, bao gồm các hoạt động liên quan đến (a) tái định cư bắt buộc; (b) rủi ro gây ra những tác động tiêu cực đến người dân bản địa; (c) rủi ro hoặc tác động đáng kể đến môi trường, sức khỏe và an toàn cộng đồng, đa dạng sinh học, di sản văn hóa; (d) rủi ro cắt giảm nhân sự đáng kể; hoặc (e) rủi ro đáng kể về sức khỏe và an toàn nghề nghiệp (rủi ro gây thương tích nghiêm trọng hoặc tử vong cho người lao động).

<sup>78</sup> A category A activity means any activity of an enterprise, which is likely to have significant adverse environmental impacts that are sensitive, diverse or unprecedented, and which includes, for the avoidance of doubt, activities involving (a) involuntary resettlement; (b) risk of adverse impacts on indigenous peoples; (c) significant risks to or impacts on the environment, community health and safety, biodiversity, cultural heritage; (d) risk of significant retrenchment; or (e) significant occupational health and safety risks (risk of serious injury or fatality to workers).





## 2.2 QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ VÀ LỰA CHỌN PROCESS FOR EVALUATION AND SELECTION

### (a) LỰA CHỌN CÁC DỰ ÁN

#### Selection of Projects

- (i) Đối với Trái Phiếu Xanh, bất kỳ Dự Án Xanh nào đáp ứng các Tiêu Chuẩn Đủ Điều Kiện Xanh được nêu trong Mục 2.1(a) ở trên, và các điều kiện khác được quy định trong các chính sách nội bộ của SeABank và pháp luật áp dụng tại từng thời điểm (nếu có).

*For Green Bonds, any Green Project meets the Green Eligible Criteria set out in Section 2.1(a) above, and other conditions specified in the internal policies of SeABank and the applicable laws from time to time (if any).*

- (ii) Đối với Trái Phiếu Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương, bất kỳ Dự Án Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương nào đáp ứng các Tiêu Chuẩn Đủ Điều Kiện Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương được nêu trong Mục 2.1(b) ở trên, và các điều kiện khác được quy định trong các chính sách nội bộ của SeABank và pháp luật áp dụng tại từng thời điểm (nếu có).

*For Blue Bonds, any Blue Project meets the Blue Eligible Criteria set out in Section 2.1(b) above, and other conditions specified in the internal policies of SeABank and the applicable laws from time to time (if any).*

- (iii) Trong một số trường hợp, do tính chất liên kết của môi trường và sự đan xen giữa tính chất xanh và tính chất xanh bảo vệ biển và đại dương, một Dự Án có thể có cả tính chất xanh và tính chất xanh bảo vệ biển và đại dương, và do đó đủ điều kiện để được phân bổ vào danh mục Trái Phiếu Xanh và danh mục Trái Phiếu Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương. Khi trường hợp đó xảy ra, SeABank sẽ xác định liệu Dự Án sẽ được phân bổ vào danh mục Trái Phiếu Xanh hay danh mục Trái Phiếu Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương dựa trên các mục tiêu chính, kết quả hướng tới và nhu cầu thị trường của Dự Án đó. Không Dự Án nào sẽ được phân bổ cho cả danh mục Trái Phiếu Xanh và danh mục Trái Phiếu Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương. Mỗi Dự Án sẽ được phân bổ toàn bộ vào danh mục Trái Phiếu Xanh hoặc danh mục Trái Phiếu Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương.

*In some instances, due to the interconnected nature of green and blue environments and interventions, a Project may be inherently both green and blue, and therefore eligible for both Green Bonds and Blue Bonds issuance allocation. When such circumstances arise, SeABank will determine whether the Project shall be allocated to the Green Bonds portfolio or the Blue Bonds portfolio based on the primary objectives, target results, and market demand of such Project. No Project shall be allocated to both the Green Bonds portfolio and the Blue Bonds portfolio. Each Project shall be allocated fully to either the Green Bonds portfolio or the Blue Bonds portfolio.*

### (b) ĐÁNH GIÁ CÁC DỰ ÁN

#### Evaluation of Projects

SeABank đã thực hiện các tiêu chuẩn quản lý rủi ro môi trường và xã hội cụ thể để đảm bảo rằng các dịch vụ và sản phẩm tài chính do SeABank cung cấp không gây ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến con người hoặc môi trường. SeABank đã bắt đầu triển khai Hệ Thống Quản Lý Môi Trường và Xã Hội (ESMS) từ tháng 1 năm 2022. ESMS giúp SeABank sàng lọc và đánh giá rủi ro môi trường và xã hội đối với các giao dịch tài chính, bao gồm cả các giao dịch sử dụng vốn từ Trái Phiếu Xanh, Trái Phiếu Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương để có thể nhận diện và quản lý các rủi ro môi trường, xã hội liên quan. SeABank áp dụng danh sách loại trừ để sàng lọc và loại bỏ các giao dịch có rủi ro môi trường, xã hội rất cao mà không có biện pháp giảm thiểu.

*SeABank has implemented specific environmental and social risk management standards to procure that the financial services and products provided by SeABank do not result in material adverse effect on human or environment. SeABank started implementing Environmental and Social Management System (ESMS) from January 2022. ESMS helps SeABank screen and assess environmental and social risks for financial transactions, including transactions using the Green Bond or Blue Bond proceeds, with an aim to identifying and managing related environmental and social risks. SeABank applies exclusion lists to screen and eliminate transactions with very high environmental and social risks without mitigation measures.*



Các Dự Án phải tuân theo chính sách về quy trình phân tích và phê duyệt tín dụng của SeABank tại từng thời điểm, bao gồm các bước sau: (i) thẩm định đề xuất cấp tín dụng; (ii) đánh giá rủi ro; và (iii) phê duyệt tín dụng.

*The Projects must undergo SeABank's credit analysis and approval process policy from time to time, which include the following steps: (i) appraisal of credit provision proposal; (ii) risk appraisal; and (iii) credit approval.*

Bộ Phận Phê Duyệt Tín Dụng và các phòng ban có liên quan của SeABank sẽ phê duyệt hạn mức tín dụng liên quan theo quy định nội bộ của SeABank tại từng thời điểm.

*The Credit Approval Division and relevant corporate bodies of SeABank shall approve the relevant credit limit in accordance with SeABank's internal rules from time to time.*

Trong quá trình phân tích và phê duyệt tín dụng, SeABank có thể yêu cầu các chủ sở hữu/bên phát triển các Dự Án cung cấp các tài liệu bổ sung theo yêu cầu của pháp luật Việt Nam về các ngành nghề kinh doanh nhạy cảm với các rủi ro môi trường và xã hội, bao gồm nhưng không giới hạn ở việc đánh giá rủi ro môi trường và xã hội, các báo cáo tác động môi trường, giấy phép môi trường, giấy phép xả thải, hồ sơ tài chính và các tài liệu khác chứng minh các kế hoạch sử dụng vốn. Các chủ sở hữu/bên phát triển đó được khuyến khích cung cấp thông tin trong bối cảnh các mục tiêu tổng thể, chiến lược, chính sách và quy trình của họ liên quan đến tính bền vững môi trường.

*During the credit analysis and approval process, SeABank may require the owners/developers of the Projects to furnish additional documents as required by Vietnamese laws regarding business lines which are sensitive to environmental and social risks, including but not limited to environmental and social risk assessment, environmental impact reports, environmental permits, discharge permits, financial records and other documents demonstrating plans for use of fund. Such owners/developers are encouraged to provide information in the context of their overall objectives, strategies, policies and procedures related to environmental sustainability.*

Tối thiểu định kỳ hàng năm, các phòng ban có liên quan của SeABank sẽ phối hợp để đánh giá các kết quả sử dụng số tiền huy động được từ Trái Phiếu Xanh và Trái Phiếu Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương đã phát hành, bao gồm các thông tin như tiến độ thực hiện các Dự Án, số tiền đã giải ngân, số tiền còn lại chưa được phân bổ cho các Dự Án, v.v.

*At least on an annual basis, relevant departments of SeABank will coordinate to evaluate the results of proceeds from the issued Green Bonds and Blue Bonds, including information such as the implementation progress of the Projects, disbursed proceeds, remaining proceeds which have not been allocated for the Projects, etc.*

Để tránh hiểu nhầm, một dự án đã được thẩm định và phê duyệt trước ngày ban hành Khung Trái Phiếu này sẽ được coi là Dự Án đáp ứng đủ điều kiện mà không cần SeABank xem xét và đánh giá lại xem liệu Dự Án đó có đáp ứng các Tiêu Chuẩn Đủ Điều Kiện Xanh hoặc các Tiêu Chuẩn Đủ Điều Kiện Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương theo Mục 2.1 ở trên và đã được thẩm định và phê duyệt cấp tín dụng theo quy định tại Mục 2.2 này hay không.

*For the avoidance of doubt, a project which was appraised and approved prior to the issuance date of this Framework will be deemed an eligible Project without further review and re-evaluation by SeABank if such Project meets the Green Eligible Criteria or the Blue Eligible Criteria under Section 2.1 above and has been appraised and approved for credit extension under this Section 2.2.*

## 2.3 QUẢN LÝ SỐ TIỀN HUY ĐỘNG ĐƯỢC MANAGEMENT OF PROCEEDS

Số tiền thu được từ mỗi đợt phát hành Trái Phiếu Xanh và Trái Phiếu Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương sẽ được hạch toán vào các tài khoản để phân bổ cho các Dự Án. Thông tin về Trái Phiếu Xanh và Trái Phiếu Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương (bao gồm ngày phát hành, kỳ hạn, lãi suất, ngày đáo hạn, ngày mua lại, v.v.) được quản lý thông qua các phần mềm nội bộ của SeABank.

*The proceeds of each issuance of the Green Bonds and Blue Bonds will be deposited in general accounts and earmarked to allocate for the Projects. The information of the Green Bonds and Blue Bonds (including issuance date, tenor, interest rate, maturity date, redemption date, etc.) is managed via internal programmes of SeABank.*

SeABank sẽ theo dõi và quản lý dữ liệu về quá trình giải ngân số tiền thu được từ Trái Phiếu Xanh và Trái Phiếu Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương của các Dự Án, bao gồm nhưng không giới hạn thông tin về số tiền giải ngân, ngày giải ngân và thông tin về lĩnh vực hoạt động của các Dự Án.

*SeABank will monitor and manage data on disbursement process of the Green Bonds and Blue Bonds proceeds for the Projects, including but not limited to information on disbursed proceeds, disbursement date, and the operation area of the Projects.*

Nếu các Dự Án đã được tài trợ một phần hoặc toàn bộ trước ngày phát hành Trái Phiếu Xanh hoặc Trái Phiếu Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương, SeABank sẽ phân bổ số tiền thu được từ Trái Phiếu Xanh hoặc Trái Phiếu Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương để tài trợ bổ sung các Dự Án (trong trường hợp các Dự Án đã được tài trợ một phần) hoặc tái tài trợ các Dự Án (trong trường hợp các Dự Án đã được tài trợ toàn bộ). Nếu các Dự Án chưa được tài trợ, SeABank sẽ phân bổ số tiền thu được từ Trái Phiếu Xanh hoặc Trái Phiếu Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương để tài trợ mới cho các Dự Án đó.

*If the Projects have been partially or fully financed prior to the issuance date of the Green Bonds or Blue Bonds, SeABank will allocate the Green Bond or Blue Bond proceeds to further fund the Projects (if the Projects have been partially financed) or refinance the Projects (if the Projects have been fully financed). If the Projects have not been financed, SeABank will allocate the Green Bond or Blue Bond proceeds towards new financing such Projects.*

Trường hợp số tiền huy động được từ Trái Phiếu Xanh hoặc Trái Phiếu Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương vẫn chưa được phân bổ, thì số tiền chưa được phân bổ này sẽ tạm thời được giữ dưới dạng tiền mặt, các công cụ tương đương tiền mặt, hoặc tiền gửi tại các ngân hàng khác bao gồm Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam và/hoặc các tổ chức tín dụng khác. Để tránh hiểu nhầm, việc quản lý số tiền huy động được từ Trái Phiếu Xanh hoặc Trái Phiếu Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương sẽ được xác định theo số tiền thu được trên thực tế từ Trái Phiếu Xanh hoặc Trái Phiếu Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương mà không bao gồm bất kỳ khoản lãi/lỗ nào (nếu phát sinh) từ các hoạt động nêu trên.

*If any Green Bond or Blue Bond proceeds remain unallocated, such unallocated proceeds will be held in temporary instruments which are cash, or cash equivalent instruments, or deposited at correspondent banks including the State Bank of Vietnam and/or other credit institutions. For the avoidance of doubt, the management of the Green Bond and Blue Bond proceeds will be based on the actual Green Bond and Blue Bond proceeds and exclude any gain/loss (if any) from such activities.*



## 2.4 BÁO CÁO REPORTING

### (a) BÁO CÁO VỀ VIỆC ĐÁP ỨNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN

#### Eligibility reporting

Đối với mỗi giao dịch tài trợ hoặc tái tài trợ Dự Án, SeABank sẽ thu thập và lưu giữ dữ liệu về kỹ thuật và tài chính cũng như các hồ sơ khác, tùy từng trường hợp, cần thiết để xác định và chứng minh rằng các Tiêu Chuẩn Đủ Điều Kiện Xanh và các Tiêu Chuẩn Đủ Điều Kiện Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương đã được đáp ứng.

With respect to each Project financing or refinancing transaction, SeABank shall collect and maintain technical and financial data and other records, as the case may be, necessary to determine and demonstrate that the Green Eligible Criteria and the Blue Eligible Criteria are met.

### (b) BÁO CÁO ĐỊNH KỲ

#### Periodic reporting

SeABank sẽ thực hiện các báo cáo liên quan đến Trái Phiếu Xanh và Trái Phiếu Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương do SeABank phát hành theo Khung Trái Phiếu này:

SeABank will issue reports relating to its Green Bonds and Blue Bonds issued under this Framework:

- (i) định kỳ hàng năm cho đến khi số tiền thu được từ Trái Phiếu Xanh và Trái Phiếu Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương được giải ngân hết; và

on an annual basis until the Green Bonds and Blue Bonds proceeds are fully allocated; and

- (ii) khi phát sinh các sự kiện được SeABank đánh giá là có khả năng gây ra ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến việc sử dụng số tiền thu được từ Trái Phiếu Xanh và Trái Phiếu Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương.

on the occurrence of events which, in SeABank's determination, may have material adverse impact on the use of the Green Bonds and Blue Bonds proceeds.

Các báo cáo phải bao gồm các thông tin sau đây:

The reports shall include the following information:

- (i) số tiền huy động được từ phát hành Trái Phiếu Xanh và Trái Phiếu Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương đã được phân bổ cho các Dự Án;

the amount of the Green Bonds and Blue Bonds proceeds which are allocated to the Projects;

- (ii) số tiền huy động được từ phát hành Trái Phiếu Xanh và Trái Phiếu Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương chưa được phân bổ;

the remaining unallocated balance of the Green Bonds and Blue Bonds proceeds;

- (iii) phân loại các Dự Án theo ngành nghề kinh doanh;

classification of the Projects by business lines;

- (iv) phân loại các Dự Án theo khu vực địa lý;

classification of the Projects by geography;

- (v) tỷ lệ tái tài trợ so với tài trợ mới; và

ratio between new financing and refinancing; and

- (vi) số liệu trên tại thời điểm cuối năm liền trước (nếu có).

the above data as of the end of the preceding year (if any).

Ngoài các thông tin nêu trên và căn cứ vào tính đầy đủ và phù hợp của dữ liệu (nếu có), SeABank có thể đưa vào các báo cáo các chỉ số tác động có liên quan và tùy thuộc vào tính chất của Dự Án cụ thể. Để minh họa, bảng dưới đây liệt kê các ví dụ về các chỉ số và thông tin mà SeABank sẽ xem xét đưa vào báo cáo. Tùy thuộc vào các nghĩa vụ bảo mật của SeABank đối với các khách hàng của SeABank và các yếu tố cạnh tranh, thông tin có thể được trình bày khái quát hoặc trên cơ sở danh mục dự án tổng hợp. SeABank sẽ nỗ lực hợp lý để điều chỉnh báo cáo sao cho phù hợp với phương pháp tiếp cận danh mục được mô tả trong Sổ Tay Báo Cáo Tác Động Của ICMA.<sup>79</sup>

In addition to the above information and based on the sufficiency and suitability of data (if any), SeABank may include in the reports several impact indicators that are relevant and subject to the nature of the specific Project. For illustrative purposes, the table below outlines examples of such indicators and information that SeABank may consider including. Subject to confidentiality obligations of SeABank to its customers and competitive factors, information may be presented in generic terms or in aggregated portfolio approach. SeABank shall make all reasonable efforts to align the reporting with the portfolio approach described in the ICMA Handbook for Impact Reporting.<sup>80</sup>

<sup>79</sup> Xem: <https://www.icmagroup.org/assets/documents/Sustainable-finance/2023-updates/Handbook-Harmonised-framework-for-impact-reporting-June-2023-220623.pdf>.

<sup>80</sup> See: <https://www.icmagroup.org/assets/documents/Sustainable-finance/2023-updates/Handbook-Harmonised-framework-for-impact-reporting-June-2023-220623.pdf>.

## CÁC LĨNH VỰC VÀ VÍ DỤ VỀ CHỈ SỐ BÁO CÁO

### ILLUSTRATIVE INDICATORS FOR REPORTING

STT No.	Lĩnh vực Eligible Project	Các chỉ số báo cáo Illustrative indicators
<b>A</b>	<b>Dự Án Xanh</b> Green Project	
<b>1</b>	<b>Năng lượng tái tạo</b> Renewable energy	(a) Lượng phát thải khí nhà kính hàng năm giảm/tránh được, tính bằng tấn CO <sub>2</sub> tương đương Annual GHG emissions reduced/avoided in tonnes of CO <sub>2</sub> equivalent  (b) Mức sản xuất năng lượng tái tạo hàng năm tính bằng MWh/GWh (điện) và GJ/TJ (năng lượng khác) Annual renewable energy generation in MWh/GWh (electricity) and GJ/TJ (other energy)  (c) Mức công suất bổ sung của (các) nhà máy năng lượng tái tạo được xây dựng hoặc cải tạo tính bằng MW Additional capacity of renewable energy plant(s) constructed or rehabilitated in MW
<b>2</b>	<b>Hiệu quả năng lượng</b> Energy efficiency	(a) Mức năng lượng hàng năm tiết kiệm được, tính bằng MWh/GWh (điện) và GJ/TJ (tiết kiệm năng lượng khác) Annual energy savings in MWh/GWh (electricity) and GJ/TJ (other energy savings)  (b) Lượng phát thải khí nhà kính hàng năm giảm/tránh được, tính bằng tấn CO <sub>2</sub> tương đương Annual GHG emissions reduced/avoided in tonnes of CO <sub>2</sub> equivalent
<b>3</b>	<b>Thiết bị, dụng cụ và đèn chiếu sáng</b> Equipment, appliances and lighting	Như Mục A.2 trên. Same as Row A.2 above.
<b>4</b>	<b>Hệ thống quản lý năng lượng</b> Energy management system	(a) với các dự án quản lý chất thải - sử dụng hiệu quả tài nguyên: lượng chất thải được ngăn ngừa, giảm thiểu, tái sử dụng hoặc tái chế trước và sau dự án tính theo tỷ lệ % trên tổng lượng chất thải và/hoặc số lượng tuyệt đối tính bằng tấn/năm For waste management projects - resource efficiency: waste that is prevented, minimised, reused or recycled before and after the project in % of total waste and/or in absolute amount in tonnes p.a.  (b) Đối với việc thu hồi năng lượng từ chất thải bao gồm cả các dự án sản xuất năng lượng từ chất thải tiết kiệm năng lượng/phát thải For energy recovery from waste including energy/emission-efficient waste to energy projects  (i) Năng lượng thu hồi từ chất thải: tính bằng MWh/GWh (điện) và GJ/TJ (năng lượng khác) Energy recovered from waste in MWh/GWh (electricity) and GJ/TJ (other energy)

STT No.	Lĩnh vực Eligible Project	Các chỉ số báo cáo Illustrative indicators
4		<p>(ii) Mức phát thải khí nhà kính từ quản lý chất thải trước và sau dự án tính bằng tấn CO<sub>2</sub> tương đương/năm <i>GHG emissions from waste management before and after the project in tCO<sub>2</sub>-e p.a.</i></p> <p>(c) Đối với các dự án kiểm soát ô nhiễm: chất thải được thu gom, xử lý hoặc thải bỏ tính bằng tấn/năm và tính theo tỷ lệ % trên tổng lượng chất thải <i>For pollution control projects: waste collected and treated or disposed in tonnes p.a. and in % of total waste</i></p>
5	<b>Giao thông</b> <i>Transport</i>	<p>(a) Km-hành khách (nghĩa là vận chuyển một hành khách trên quãng đường một km) và/hoặc số lượng hành khách; hoặc km-tấn (nghĩa là vận chuyển một tấn trên quãng đường một km) và/hoặc tấn <i>Passenger-kilometres (i.e., the transport of one passenger over one kilometre) and/or passengers; or tonne-kilometres (i.e., the transport of one tonne over one kilometre) and/or tonnes</i></p> <p>(b) Mức phát thải khí nhà kính hằng năm giảm/tránh được, tính theo tấn CO<sub>2</sub> tương đương/năm <i>Annual GHG emissions reduced/avoided in tCO<sub>2</sub>-e p.a.</i></p> <p>(c) Mức giảm các chất gây ô nhiễm không khí: chất dạng hạt (PM), oxit lưu huỳnh (SO<sub>x</sub>), oxit nitơ (NO<sub>x</sub>), carbon monoxide (CO), và các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi không chứa metan (NMVOCs) <i>Reduction of air pollutants: particulate matter (PM), sulphur oxides (SO<sub>x</sub>), nitrogen oxides (NO<sub>x</sub>), carbon monoxide (CO), and non-methane volatile organic compounds (NMVOCs)</i></p>
6	<b>Hiệu quả sử dụng nước</b> <i>Water efficiency</i>	<p>(a) Đối với quản lý nước bền vững - các dự án sử dụng nước bền vững và hiệu quả: mức tiết kiệm nước hằng năm tính theo tỷ lệ % <i>For sustainable water management - water use sustainability and efficiency projects: annual water saving in %</i></p> <p>(b) Đối với các dự án xử lý nước thải (bao gồm cả quản lý bùn thải) <i>For wastewater treatment projects (including sewage sludge management)</i></p> <p>(i) Lượng nước thải hằng năm xử lý hoặc tránh được tính bằng m<sup>3</sup>/năm và p.e./năm và tính theo tỷ lệ % <i>Annual volume of wastewater treated or avoided in m<sup>3</sup>/a and p.e./a and as %</i></p> <p>(ii) Xử lý, thải bỏ và/hoặc tái sử dụng bùn thải <i>Treatment and disposal and/or reuse of sewage sludge</i></p> <p>(A) Khối lượng (gộp) tuyệt đối hằng năm bùn thải thô/chưa qua xử lý được xử lý và thải bỏ (tính bằng tấn chất rắn khô trong một năm và tính theo tỷ lệ %) <i>Annual absolute (gross) amount of raw/untreated sewage sludge that is treated and disposed of (in tonnes of dry solids p.a. and in %)</i></p> <p>(B) Khối lượng (gộp) tuyệt đối hằng năm bùn thải được tái sử dụng (tính bằng tấn chất rắn khô trong một năm và tính theo tỷ lệ %) <i>Annual absolute (gross) amount of sludge that is reused (in tonnes of dry solids p.a. and in %)</i></p>

STT No.	Lĩnh vực Eligible Project	Các chỉ số báo cáo Illustrative indicators
7	<b>Công trình xây dựng xanh</b> <i>Green building</i>	<p>(a) Hiệu suất sử dụng năng lượng: tỷ lệ % năng lượng tiêu thụ giảm/tránh được so với mức cơ sở/quy định xây dựng của địa phương <i>Energy performance: % of energy use reduced/avoided versus local baseline/building code</i></p> <p>(b) Hiệu suất carbon <i>Carbon performance</i></p> <p>(i) Mức suy giảm carbon - trong các tòa nhà xây mới hoặc được cải tạo: tính theo kgCO<sub>2</sub>/m<sup>2</sup> tổng diện tích xây dựng/năm <i>Carbon reductions - in new buildings or retrofitted buildings: kgCO<sub>2</sub>/m<sup>2</sup> of GBA p.a.</i></p> <p>(ii) Lượng phát thải khí nhà kính hằng năm giảm/tránh được, tính bằng tấn CO<sub>2</sub> tương đương so với mức cơ sở/mức chứng nhận cơ sở của địa phương <i>Annual GHG emissions reduced/avoided in tonnes of CO<sub>2</sub> equivalent versus local baseline/baseline certification level</i></p> <p>(c) Hiệu quả sử dụng và tiết kiệm nước: mức hiệu quả sử dụng nước - trong các tòa nhà xây mới hoặc được cải tạo: tính theo m<sup>3</sup>/m<sup>2</sup> tổng diện tích xây dựng/năm <i>Water efficiency and savings: water efficiency - in new buildings or retrofitted buildings in m<sup>3</sup>/m<sup>2</sup> of GBA p.a.</i></p> <p>(d) Quản lý chất thải: quản lý chất thải trong quá trình xây dựng/phá dỡ/cải tạo nâng cấp các tòa nhà xây mới hoặc được cải tạo <i>Waste management: waste management in the construction/demolition/refurbishment process in new or retrofitted buildings</i></p> <p>(i) Lượng chất thải hằng năm được giảm bớt, tái sử dụng hoặc tái chế tính theo tỷ lệ % trong tổng lượng chất thải và/hoặc số lượng (gộp) tuyệt đối tính bằng tấn/năm <i>Amount p.a. of waste minimised, reused or recycled in % of total waste and/or in absolute (gross) amount in tonnes p.a.</i></p> <p>(ii) Khối lượng chất thải được loại bỏ tính bằng tấn <i>Waste removed in tonnes</i></p> <p>(e) Tiêu Chuẩn Chứng Nhận, nếu có: loại chương trình, mức chứng nhận và m<sup>2</sup> tổng diện tích xây dựng <i>Certification Standard, if available: type of scheme, certification level and m<sup>2</sup> GBA</i></p>
8	<b>Nông nghiệp thông minh với khí hậu</b> <i>Climate smart agriculture</i>	<p>(a) Sản xuất cây trồng <i>Crop production</i></p> <p>(i) Hiệu quả sử dụng tài nguyên trong hoạt động bao gồm làm đất, tưới tiêu, cấp thoát nước, thu hoạch, làm mát, lưu trữ và vận chuyển cây trồng <i>Resource efficiency in operations including traction, irrigation, pumping, harvesting, crop cooling, storage and transportation</i></p> <p>(A) Mức giảm lượng phát thải khí nhà kính ròng, cường độ khí nhà kính (ví dụ: tấn CO<sub>2</sub> tương đương/đơn vị sản lượng) hoặc cường độ năng lượng (ví dụ: GJ/đơn vị sản lượng) <i>Reduction in net GHG emissions, GHG intensity (e.g., tCO<sub>2</sub>-e/unit of output) or energy intensity (e.g., GJ/ unit of output)</i></p>



STT No.	Lĩnh vực Eligible Project	Các chỉ số báo cáo Illustrative indicators
8		<p>(B) Mức tiết kiệm nước từ việc cải thiện hệ thống tưới tiêu, thu gom nước mưa chảy trên bề mặt (stormwater) và nước mưa (rainwater), tái nạp nước ngầm và/hoặc tái sử dụng nước thải đã qua xử lý kỹ lưỡng (ví dụ: m<sup>3</sup>/năm)</p> <p><i>Water savings from improved irrigation, stormwater and rainwater capture, groundwater recharge and/ or the reuse of highly treated wastewater (e.g., m<sup>3</sup>/year)</i></p> <p>(C) Lượng đất nông nghiệp được bao phủ bởi hệ thống tưới tiêu hiệu quả mới hoặc được cải thiện, cây trồng tiết kiệm nước và/hoặc luân canh cây trồng bảo tồn tài nguyên (tính theo ha hoặc km<sup>2</sup>)</p> <p><i>Farmland covered by new, or rehabilitated efficient irrigation, water efficient crops and/or resource conserving crop rotation (ha or km<sup>2</sup>)</i></p> <p>(ii) Quản lý đất và sinh khối để cô lập carbon, kiểm soát xói mòn và cải thiện chất lượng đất</p> <p><i>Management of soil and biomass for carbon sequestration, erosion control and improved soil health</i></p> <p>(A) Lượng đất nông nghiệp được áp dụng các phương thức thực hành nông nghiệp về bảo tồn/tái tạo đất, bao gồm tăng độ che phủ cây trồng, luân canh cây trồng, thực hành đa dạng cây trồng, duy trì che phủ đất lâu dài/rễ sống, canh tác không làm xáo trộn đất và/hoặc chỉ ở mức tối thiểu và/hoặc kết hợp cây trồng và vật nuôi (tính theo ha và tỷ lệ % trên diện tích canh tác)</p> <p><i>Farmland under soil conservation/regenerative agricultural practices, including increased cover crop coverage, complex crop rotation, crop diversity practices, maintaining living roots/permanent soil coverage, minimum or no tillage farming and/or crop and livestock integration (ha and % of acreage farmed)</i></p> <p>(B) Mức tăng trữ lượng carbon trên và dưới mặt đất (tính theo tấn carbon/ha) (Báo Cáo Phân Loại Học TEG)</p> <p><i>Increase in above and below ground carbon stocks (tC/ha) (TEG Taxonomy Report)</i></p> <p>(C) Mức giảm phát thải khí nhà kính nhờ các biện pháp bảo tồn đất và thay đổi cách thức sử dụng đất (tính theo tấn CO<sub>2</sub> tương đương/ha)</p> <p><i>Reduction of GHG emissions as a result of soil conservation measures and land use change (tCO<sub>2</sub>-e/ha)</i></p> <p>(iii) Áp dụng các phương thức thực hành về sử dụng đất bền vững</p> <p><i>Implementation of sustainable land practices</i></p> <p>(A) Mức tăng diện tích đất được chứng nhận nông nghiệp bền vững hoặc hữu cơ (tính theo ha và tỷ lệ % trên diện tích canh tác)</p> <p><i>Increase in area under certified organic or sustainable agriculture (ha and % of acreage farmed)</i></p> <p>(B) Mức tăng diện tích đất được quản lý dịch hại tích hợp (tính theo ha và tỷ lệ % trên diện tích canh tác)</p> <p><i>Increase in area under integrated pest management (ha and % of acreage farmed)</i></p> <p>(C) Mức tăng diện tích đất nông nghiệp dành cho bảo tồn đa dạng sinh học (ví dụ: phục hồi môi trường tự nhiên, chuyển đổi đất dọc rìa cánh đồng thành đất rừng) (tính theo ha và tỷ lệ % trên diện tích canh tác)</p>

STT No.	Lĩnh vực Eligible Project	Các chỉ số báo cáo Illustrative indicators
8		<p><i>Increase in agricultural land set aside for biodiversity conservation (e.g., rewilding, conversion of land along field edges to woodland) (ha and % of acreage farmed)</i></p> <p>(D) Mức tăng diện tích đất được áp dụng các phương thức quản lý nhằm cải thiện việc cung cấp dịch vụ hệ sinh thái (ví dụ: thụ phấn) (tính theo ha và tỷ lệ % trên diện tích canh tác)</p> <p><i>Increase in area under management practices targeting improved ecosystem services provision (e.g., pollination) (ha and % of acreage farmed)</i></p> <p><b>(b) Sản xuất chăn nuôi</b></p> <p><b>Livestock production</b></p> <p>(i) Quản lý đất và sinh khối để cô lập carbon, kiểm soát xói mòn và cải thiện chất lượng đất: diện tích chăn thả được cải thiện quản lý chẳng hạn như hệ thống Quản Lý Chăn Thả Luân Canh Tăng Cường (MIG) và phương thức chăn thả dưới tán rừng (tính theo ha/tỷ lệ % diện tích đất chăn nuôi) (JMDB)</p> <p><i>Management of soil and biomass for carbon sequestration, erosion control and improved soil health: pasture area under improved management such as Management Intensive Rotational Grazing (MIG) systems and silvopastoral grazing practices (ha/% of rangeland) (JMDB)</i></p> <p>(ii) Mức giảm phát thải khí mê-tan và oxit nitơ từ hoạt động chăn nuôi</p> <p><i>Reduction of methane and nitrous oxide emissions from livestock</i></p> <p>(A) Mức cải thiện phương thức cho ăn giúp giảm phát thải CH<sub>4</sub> qua đường ruột (tính theo % trên tổng đàn)</p> <p><i>Improved feeding practices reducing enteric CH<sub>4</sub> emissions (% of herd covered)</i></p> <p>(B) Mức cải thiện phương thức xử lý phân (tính theo tỷ lệ % trên tổng khối lượng)</p> <p><i>Improved manure treatment practice (% of total volume)</i></p> <p>(C) Mức cải thiện năng suất bền vững (tính theo % trên mức giảm tấn CO<sub>2</sub> tương đương/đơn vị sản lượng)</p> <p><i>Sustainable improvement of productivity (% decrease of tCO<sub>2</sub>-e/unit of output)</i></p> <p>(iii) Giảm thiểu tác động môi trường trong chuỗi giá trị nông nghiệp</p> <p><i>Minimising environmental impacts in agricultural value chains</i></p> <p>(A) Mức tăng phạm vi chứng nhận chuỗi cung ứng thức ăn chăn nuôi (tính theo tỷ lệ % trên tổng khối lượng thức ăn chăn nuôi)</p> <p><i>Increase in feedstock supply chain certification coverage (% of total feedstock volume)</i></p> <p>(B) Mức tăng tỷ lệ đầu vào nông nghiệp có thể được chứng minh là không ảnh hưởng đến rừng hoặc không chuyển đổi (tính theo tỷ lệ % trên tổng đầu vào nông nghiệp)</p> <p><i>Increase in the share of agricultural inputs that can be shown to be deforestation- or conversion-free (% of total agricultural inputs)</i></p> <p>(C) Mức thay thế thức ăn chăn nuôi phụ thuộc vào vận chuyển đường dài bằng các nguồn bền vững tại trang trại/các lựa chọn thay thế tại địa phương (tính theo tỷ lệ % trên tổng khối lượng)</p> <p><i>Replacement of feedstock reliant on long-haul transportation with sustainable on-farm sources/local alternatives (% of total volume)</i></p>

STT No.	Lĩnh vực Eligible Project	Các chỉ số báo cáo Illustrative indicators
8		<p><b>(c) Lâm nghiệp: Quản lý rừng bền vững, bao gồm trồng rừng, tái trồng rừng, phục hồi rừng</b> <i>Forestry: Sustainable forest management, including afforestation, reforestation, forest rehabilitation</i></p> <p>(i) Mức phát thải khí nhà kính tránh được và/hoặc được cô lập (tính theo tấn CO<sub>2</sub> tương đương/năm) <i>Avoided and/or sequestered GHG emissions (tCO<sub>2</sub>-e p.a)</i></p> <p>(ii) Mức tăng diện tích rừng được quản lý bền vững (tính theo ha)/ Diện tích được chuyển đổi từ khai thác gỗ kiểu truyền thống thành khai thác gỗ ít tác động (tính theo tỷ lệ % đất rừng được quản lý)/ Áp dụng các phương thức khai thác giúp giảm thiểu tác động đến đất (tính theo tỷ lệ % đất rừng được quản lý) <i>Increase in area under sustainable forest management (ha)/ Area converted from conventional logging to reduced-impact logging practices (% of managed forestland)/ Adoption of harvesting methods that minimise impacts on soil (% of managed forestland)</i></p> <p>(iii) Duy trì/tăng cường cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái: mức kiểm soát xói mòn và cải thiện chất lượng đất, số lượng và chất lượng nước (tính theo tỷ lệ % đất rừng được quản lý) <i>Maintenance/increase of provisions of ecosystems services: erosion control and improved soil health, quantity and quality of water (% of managed forestland)</i></p> <p><b>(d) Ngư nghiệp và nuôi trồng thủy sản</b> <i>Fishery and aquaculture</i></p> <p>(i) Ngư nghiệp bền vững <i>Sustainable fisheries</i></p> <p>(A) Mức tăng tỷ lệ % hoạt động ngư nghiệp bền vững được chứng nhận <i>Increase in % of certified sustainable fisheries</i></p> <p>(B) Mức tăng tính bền vững sản lượng thủy sản bền vững <i>Increase in tonnes of sustainable seafood production</i></p> <p>(C) Mức tăng về dụng cụ đánh bắt ít tác động (tính theo tỷ lệ % các hoạt động liên quan) <i>Increase in low-impact fishing gear (in % of operations covered)</i></p> <p>(D) Mức giảm lượng đánh bắt ngoài ý muốn trên mỗi đơn vị nỗ lực, tính bằng tấn hoặc % <i>Reduction in bycatch per unit of effort in tonnes or %</i></p> <p>(E) Mức giảm số dụng cụ đánh bắt bị bỏ đi, mất hoặc thải loại (ALDFG) <i>Reduction in abandoned, lost or otherwise discarded fishing gear (ALDFG) volumes</i></p> <p>(ii) Nuôi trồng thủy sản bền vững <i>Sustainable aquaculture</i></p> <p>(A) Mức tăng tỷ lệ hoạt động nuôi trồng thủy sản bền vững được chứng nhận <i>Increase in % of certified sustainable aquaculture</i></p>

STT No.	Lĩnh vực Eligible Project	Các chỉ số báo cáo Illustrative indicators
8		<p>(B) Mức giảm ô nhiễm biển và nước ngọt / Lượng chất thải được thải ra trên mỗi tấn cá, lượng nitơ thải ra từ cơ sở nuôi trồng (tính trên mỗi tấn sản lượng) và tổng lượng chất thải từ cơ sở nuôi trồng <i>Reduction in marine and freshwater pollution / Waste discharged per ton of fish, nitrogen discharged from the farm (per ton of production) and total discharge of wastes from farms</i></p> <p>(C) Mức giảm lượng hóa chất, chất chống vi khuẩn hoặc thuốc trừ sâu trên mỗi tấn cá <i>Reduction of chemicals, anti-microbials or pesticides per ton of fish</i></p> <p>(D) Mức giảm sự phụ thuộc vào việc đánh bắt cá tự nhiên trực tiếp để chuyển sang nuôi trồng tại cơ sở nuôi trồng thủy sản (tính theo tỷ lệ % trên tổng sản lượng) <i>Decrease in the dependence on the direct wild capture of fish in favour of farm-raised brood stocks (% total stock for fish production)</i></p> <p>(iii) Giảm thiểu tác động môi trường trong chuỗi giá trị thức ăn chăn nuôi: mức tăng phạm vi chứng nhận chuỗi cung ứng thức ăn chăn nuôi (tính theo tỷ lệ % trên tổng khối lượng thức ăn chăn nuôi) <i>Minimising environmental impacts in feed value chains: increase in feed supply chain certification coverage (% of total feedstock volume)</i></p> <p><b>(e) Mức giảm việc sử dụng bột cá và dầu cá lấy từ các loài hoang dã để làm thức ăn chăn nuôi</b> (ví dụ: ưu tiên sử dụng các thành phần protein thay thế như tảo, côn trùng hoặc các thành phần đơn bào) <i>Reduction in the use of fish meal and fish oil taken from wild stocks as feed (e.g., in favour of using alternative protein ingredients such as algal, insect, or single-cell ingredients)</i></p>
9	<b>Thích ứng với khí hậu</b> <i>Climate adaption</i>	<p><b>(a) Liên quan đến nhiệt độ</b> <i>Temperature-related</i></p> <p>(i) Giảm hoặc tránh thiệt hại liên quan đến thời tiết <i>Reducing or avoiding weather-related damage</i></p> <p>(A) Mức tăng khả năng chịu tải của lưới điện, sản xuất, truyền tải/phân phối và lưu trữ điện tính bằng MWh <i>Increase in grid resilience, energy generation, transmission/distribution and storage in MWh</i></p> <p>(B) Mức giảm số vụ cháy rừng, và/hoặc diện tích bị thiệt hại do cháy rừng tính bằng km<sup>2</sup> <i>Reduction in the number of wildfires, and/or in the area damaged by wildfires in km<sup>2</sup></i></p> <p>(C) Mức giảm tình trạng thay thế đường sắt và đường băng ngoài kế hoạch và do trường hợp khẩn cấp tính bằng km <i>Reduction in emergency and unplanned rail and tarmac replacement in km</i></p> <p>(ii) Giảm hoặc tránh tình trạng gián đoạn liên quan đến thời tiết: mức tăng khả năng chịu tải của lưới điện, sản xuất và lưu trữ điện tính bằng MWh <i>Reducing or avoiding weather-related disruption: increase in grid resilience, generation and storage in MWh</i></p>

STT No.	Lĩnh vực Eligible Project	Các chỉ số báo cáo Illustrative indicators
9		<p><b>(b) Liên quan đến gió</b></p> <p><i>Wind-related</i></p> <p>(i) Giảm hoặc tránh thiệt hại liên quan đến thời tiết: mức giảm chi phí sửa chữa do mưa bão (đối với tất cả các loại cơ sở hạ tầng và tài sản)</p> <p><i>Reducing or avoiding weather-related damage: reduction in repair costs due to storms (to all kinds of infrastructure and assets)</i></p> <p>(ii) Giảm hoặc tránh gián đoạn liên quan đến thời tiết</p> <p><i>Reducing or avoiding weather-related disruption</i></p> <p>(A) Mức giảm số lượng khách hàng/người lao động bị thiệt hại do mất điện/dịch vụ vận tải</p> <p><i>Reduction in the number of customers/employees suffering loss of power/transport services</i></p> <p>(B) Mức giảm số đường dây điện bị vô hiệu hóa vì gió bão</p> <p><i>Reduction in the number of power lines incapacitated due to storms</i></p> <p><b>(c) Liên quan đến nước</b></p> <p><i>Water-related</i></p> <p>(i) Mức giảm hoặc tránh thiệt hại liên quan đến thời tiết</p> <p><i>Reducing or avoiding weather-related damage</i></p> <p>(ii) Mức giảm hoặc tránh gián đoạn liên quan đến thời tiết: mức giảm số ngày hoạt động bị mất do lũ lụt</p> <p><i>Reducing or avoiding weather-related disruption: reduction in number of operating days lost to floods</i></p> <p>(iii) Tăng lượng nước sẵn có</p> <p><i>Increased water availability</i></p> <p><b>(d) Liên quan đến đất</b></p> <p><i>Land-related</i></p> <p>(i) Giảm hoặc tránh thiệt hại liên quan đến thời tiết</p> <p><i>Reducing or avoiding weather-related damage</i></p> <p>(A) Mức giảm chi phí sửa chữa và/hoặc số ngày hoạt động bị mất do lở đất</p> <p><i>Reduction in repair costs and/or operating days lost due to landslides</i></p> <p>(B) Mức tăng diện tích đất ngập nước được quản lý tính bằng km<sup>2</sup></p> <p><i>Increase in area under wetland management in km<sup>2</sup></i></p> <p>(ii) Giảm hoặc tránh gián đoạn liên quan đến thời tiết: mức giảm số ngày hoạt động bị mất do gián đoạn mạng lưới giao thông hoặc cơ sở hạ tầng khác</p> <p><i>Reducing or avoiding weather-related disruption: reduction in the number of operating days lost to disrupted transport networks or other infrastructure</i></p> <p>(iii) Gia tăng năng suất nông nghiệp</p> <p><i>Increased agricultural productivity</i></p>

STT No.	Lĩnh vực Eligible Project	Các chỉ số báo cáo Illustrative indicators
		<p>(A) Mức giảm sự thay đổi về độ màu mỡ và/hoặc độ pH của đất nông nghiệp</p> <p><i>Reduction in changes in the nutrient and/or pH level for agricultural soils</i></p> <p>(B) Mức tăng diện tích đất nông nghiệp bằng cách sử dụng nhiều cây trồng chịu hạn hơn tính bằng ha</p> <p><i>Increase in agricultural land using more drought resistant crops in ha</i></p> <p>(C) Diện tích canh tác bằng nông nghiệp chính xác tính bằng km<sup>2</sup></p> <p><i>Area cultivated by precision agriculture in km<sup>2</sup></i></p>
10	<b>Dự án/hoạt động khác</b> <i>Other</i>	Như Mục A.1, A.2 và A.3 trên. <i>Same as Rows A.1, A.2 and A.3 above.</i>
11	<b>Dự án, sản phẩm, công nghệ và quy trình sản xuất thích ứng với chứng nhận hiệu quả sinh thái hoặc nền kinh tế tuần hoàn</b> <i>Other circular economy adapted products, production technologies and processes or certified eco-efficient products</i>	<p><b>(a) Các dự án thiết kế và sản xuất tuần hoàn</b></p> <p><i>Circular design and production projects</i></p> <p>(i) Thiết kế, phát triển, sản xuất bền vững và/hoặc sử dụng các vật liệu (bao gồm cả vật liệu dựa trên sinh học), thành phần và sản phẩm có thể tái sử dụng, tái chế hoặc được chứng nhận có thể phân hủy</p> <p><i>Design, development, sustainable production and/or use of materials (including bio-based materials), components and products that are reusable, recyclable or certified compostable</i></p> <p>(A) Tỷ lệ % tăng về vật liệu, thành phần và sản phẩm có thể tái sử dụng, tái chế và/hoặc được chứng nhận có thể phân hủy nhờ dự án và/hoặc theo khối lượng tuyệt đối tính bằng tấn/năm</p> <p><i>The % increase in materials, components and products that are reusable, recyclable, and/or certified compostable as a result of the project and/or in absolute amount in tonnes p.a.</i></p> <p>(B) Tỷ lệ tăng vật liệu tuần hoàn được sản xuất tính theo % trên tổng sản lượng vật liệu của dự án</p> <p><i>The increased proportion of circular materials produced as a % of the total material production of the project</i></p> <p>(C) Lượng chất thải được ngăn ngừa, giảm thiểu, tái sử dụng hoặc tái chế trước và sau dự án tính theo tỷ lệ % trên tổng lượng chất thải và/hoặc theo khối lượng tuyệt đối tính bằng tấn/năm</p> <p><i>Waste that is prevented, minimised, reused or recycled before and after the project in % of total waste and/or as absolute amount in tonnes p.a.</i></p> <p>(D) Mức giảm hoặc loại bỏ việc sử dụng các chất nguy hại tính theo tỷ lệ % so với thiết kế ban đầu và/hoặc theo khối lượng tuyệt đối tính bằng tấn/năm</p> <p><i>Reduction or removal of harmful substances used in % in comparison to the original design and/or in absolute amount in tonnes p.a.</i></p> <p>(ii) Thiết kế và sản xuất các thành phần, sản phẩm và tài sản hỗ trợ nền kinh tế tuần hoàn bằng cách tăng cường chức năng, độ bền, khả năng tháo lắp linh hoạt và dễ sửa chữa</p> <p><i>Design and production of components, products and assets that support the circular economy through increasing the functionality, durability, modularity and ease of repair</i></p>



STT No.	Lĩnh vực Eligible Project	Các chỉ số báo cáo Illustrative indicators
11		<p>(A) Mức tăng các thành phần, sản phẩm hoặc tài sản có thiết kế tuần hoàn nhờ dự án, tính theo giá trị, tỷ lệ % trên tổng danh mục sản phẩm và/hoặc khối lượng tuyệt đối tính bằng tấn/năm</p> <p><i>Increase in components, products or assets with circular design as a result of the project in valorised amount, in % of the total product portfolio, and/or absolute amount in tonnes p.a.</i></p> <p>(B) Thời gian bảo hành kéo dài so với tiêu chuẩn thị trường tính bằng năm, hoặc dự kiến thời gian kéo dài tuổi thọ tính bằng năm (so với tuổi thọ dự kiến của sản phẩm tương đương)</p> <p><i>The extended warranty period compared to the market standard in years, or the expected extension of lifetime in years (compared to the equivalent linear product's expected lifetime)</i></p> <p>(C) Tỷ lệ sản phẩm sử dụng một lần được thay thế bằng sản phẩm được thiết kế và sản xuất để tái sử dụng</p> <p><i>The % of single use products replaced by products designed and produced for reuse</i></p> <p>(iii) Thay thế nguyên liệu tinh khiết bằng nguyên liệu thô thứ cấp và phụ phẩm: tỷ lệ % và/hoặc khối lượng tuyệt đối tính bằng tấn/năm của nguyên liệu thô tinh khiết được thay thế bằng nguyên liệu thô thứ cấp và phụ phẩm từ quá trình sản xuất</p> <p><i>Substitution of virgin materials with secondary raw materials and by-products: the % and/or absolute amount in tonnes p.a. of virgin raw materials that are substituted by secondary raw materials and by-products from manufacturing processes</i></p> <p><b>(b) Sử dụng tuần hoàn:</b> Sản xuất sản phẩm hoặc tài sản mới từ các sản phẩm và tài sản dư thừa đã được chuyển đổi mục đích sử dụng, tân trang hoặc chế tạo lại</p> <p><i>Circular use: Production of new products or assets from redundant products and assets that have been repurposed, refurbished or remanufactured</i></p> <p>(i) Mức tăng số sản phẩm hoặc bộ phận có nguồn gốc từ sản phẩm hoặc linh kiện dư thừa, tính theo giá trị, tỷ lệ % trên tổng danh mục sản phẩm, và/hoặc khối lượng tuyệt đối tính bằng tấn/năm</p> <p><i>Increase in products or parts derived from redundant products or components in valorised amount, in % of the total product portfolio, and/or in absolute amount in tonnes p.a.</i></p> <p>(ii) Mức tăng số tài sản cố định dư thừa hoặc hết thời gian sử dụng theo thiết kế được cải tạo và/hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng và/hoặc diện tích tính bằng m<sup>2</sup></p> <p><i>Increase in the number of end-of-design life or redundant immovable assets that have been refurbished and/or repurposed and/or area in m<sup>2</sup></i></p> <p>(iii) Lượng các sản phẩm dư thừa được chuyển đổi mục đích sử dụng, tân trang hoặc chế tạo lại nhờ dự án, tính theo tỷ lệ % trên tổng số sản phẩm được loại bỏ và/hoặc theo khối lượng tuyệt đối tính bằng tấn/năm</p> <p><i>Redundant products that have been repurposed, refurbished or remanufactured as a result of the project as a % of total products to be discarded and/or in absolute amount in tonnes p.a.</i></p>

STT No.	Lĩnh vực Eligible Project	Các chỉ số báo cáo Illustrative indicators
11		<p>(iv) Thời gian kéo dài tuổi thọ dự kiến tính bằng năm (so với tuổi thọ dự kiến của sản phẩm tương đương)</p> <p><i>The expected extension of lifetime in years (compared to the equivalent linear product's expected lifetime)</i></p> <p><b>(c) Khôi phục giá trị tuần hoàn</b></p> <p><i>Circular value recovery</i></p> <p>(i) Phát triển và sản xuất bền vững các vật liệu mới từ nguyên liệu thô thứ cấp, phụ phẩm và/hoặc chất thải</p> <p><i>Development and sustainable production of new materials from secondary raw materials, by-products and/or waste</i></p> <p>(A) Lượng vật liệu mới có nguồn gốc từ nguyên liệu thô thứ cấp, phụ phẩm và/hoặc chất thải, tính theo tỷ lệ % so với tổng công suất sản xuất, và/hoặc theo khối lượng tuyệt đối tính bằng tấn/năm</p> <p><i>New materials derived from secondary raw materials, by-products and/or waste in % compared to total production capacity, and/or in absolute amount in tonnes p.a.</i></p> <p>(B) Khối lượng (gộp) tuyệt đối hằng năm nguyên liệu thô thứ cấp, phụ phẩm và/hoặc chất thải được thu hồi tính bằng tấn/năm và/hoặc tính theo tỷ lệ % trên tổng lượng chất thải sẽ được sử dụng để phát triển vật liệu mới</p> <p><i>Annual absolute (gross) amount of secondary raw materials, by-products and/or waste that is recovered in tonnes p.a. and/or in % of total waste that will be used to develop new materials</i></p> <p>(ii) Thu hồi, quay vòng và tận dụng chất thải và/hoặc phụ phẩm có khả năng phân hủy sinh học (bao gồm cả thông qua quá trình phân hủy kỵ khí) dùng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, sợi, phân bón và, nếu được pháp luật tại quốc gia liên quan cho phép, mỹ phẩm và sản phẩm y tế</p> <p><i>Recovery, recirculation and valorisation of biodegradable waste and/or by-products (including through anaerobic digestion) for food, feed nutrients, fibres, fertilisers, and, where legally allowed in the relevant country, cosmetics and medicals</i></p> <p>(A) Khối lượng (gộp) tuyệt đối hằng năm của chất thải có thể phân hủy sinh học, chất thải phân hủy (digestate) và phân hữu cơ được thu hồi<sup>81</sup> tính bằng tấn/năm và/hoặc tính theo tỷ lệ % trên tổng lượng chất thải</p> <p><i>Annual absolute (gross) amount of biodegradable waste, digestate and compost that is recovered<sup>82</sup> in tonnes p.a. and/or in % of total waste</i></p> <p>(B) Lượng thực phẩm, sản phẩm thức ăn chăn nuôi, sợi hoặc phân bón được sản xuất từ chất thải và/hoặc phụ phẩm có khả năng phân hủy sinh học, tính bằng tấn/năm hoặc theo giá trị</p> <p><i>Amount of food, feed nutrients product, fibres or fertiliser produced from biodegradable waste and/or by-products in tonnes p.a. or in valorised amount</i></p> <p>(C) Khối lượng tuyệt đối hằng năm nguyên liệu thô và hóa chất thứ cấp được thu hồi, tính bằng tấn/năm</p> <p><i>Annual absolute amount of secondary raw materials and chemicals recovered in tonnes p.a.</i></p>

<sup>81</sup> Chỉ số này không bao gồm năng lượng thu hồi thông qua việc sản xuất năng lượng từ chất thải.

<sup>82</sup> This excludes energy recovery through waste-to-energy generation.

STT No.	Lĩnh vực Eligible Project	Các chỉ số báo cáo Illustrative indicators
11		<p><b>(d) Các sản phẩm và hỗ trợ tuần hoàn</b></p> <p><i>Circular support and products</i></p> <p>(i) Hỗ trợ tuần hoàn thông qua các công cụ và dịch vụ (ví dụ: các nền tảng chia sẻ và cơ sở hạ tầng/phần mềm kỹ thuật số) hỗ trợ các chiến lược và mô hình kinh doanh kinh tế tuần hoàn, ví dụ: thông qua tái sử dụng và/hoặc chia sẻ</p> <p><i>Circular support through tools and services (e.g., sharing platforms and digital infrastructure/ software) that enable circular economy strategies and business models e.g., through reuse and/or sharing</i></p> <p>(A) Mức tăng số khách hàng sử dụng các công cụ hoặc dịch vụ hỗ trợ các chiến lược kinh tế tuần hoàn</p> <p><i>Increase in number of clients for tools or services enabling circular economy strategies</i></p> <p>(B) Tỷ lệ % tăng thu nhập hàng năm có được thông qua các công cụ và dịch vụ hỗ trợ kinh tế tuần hoàn</p> <p><i>% increase of annual income derived through tools and services enabling circular economy</i></p> <p>(ii) Các sản phẩm hiệu quả sinh thái: mức tăng số sản phẩm và/hoặc tỷ trọng sản xuất được cấp nhãn sinh thái hoặc chứng nhận năng lượng, hiệu quả sinh thái hoặc chứng nhận môi trường liên quan khác được quốc tế công nhận</p> <p><i>Eco-efficient products: the increase in number of products and/or the share of production awarded an internationally recognised eco-label, or energy, eco-efficiency or other relevant environmental certification</i></p>
12	<p><b>Phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm</b></p> <p><i>Pollution prevention and control</i></p>	<p>Như Mục A.6 trên.</p> <p><i>Same as Row A.6 above</i></p>



STT No.	Lĩnh vực Eligible Project	Các chỉ số báo cáo Illustrative indicators
<b>B</b>	<b>Dự Án Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương</b> <i>Blue Project</i>	
1	<p><b>Quản lý nước và nước thải bền vững</b></p> <p><i>Sustainable water and wastewater management</i></p>	<p>(a) Mức giảm sử dụng nước hoặc tiết kiệm nước (%/năm, m<sup>3</sup>/năm) <i>Water use reduction or water saving (%/year, m<sup>3</sup>/year)</i></p> <p>(b) Mức giảm lượng nước khai thác<sup>83</sup> (m<sup>3</sup>/năm) <i>Water withdrawal reduction<sup>84</sup> (m<sup>3</sup>/year)</i></p> <p>(c) Công suất cơ sở hạ tầng đáp ứng các tiêu chí bền vững (%/m<sup>3</sup>/năm) <i>Infrastructure capacity that meets sustainability criteria (%/m<sup>3</sup>/year)</i></p> <p>(d) Mức giảm tiêu thụ nước hoặc tiết kiệm nước trên mỗi người dùng hoặc dịch vụ (%/năm, m<sup>3</sup>/năm) <i>Water consumption reduction or water saving per user or service (%/year, m<sup>3</sup>/year)</i></p> <p>(e) Số lượng người được phục vụ/hưởng lợi, số lượng kết nối mới với hệ thống nước thải được thiết lập (số lượng/năm) <i>Number of people served/benefiting, new connections to the sewage system established (number/year)</i></p> <p>(f) Công suất xử lý nước mỗi năm (%/năm) <i>Water treatment capacity per year (%/year)</i></p> <p>(g) Chiều dài cơ sở hạ tầng được cải thiện, phạm vi mạng lưới nước (m hoặc km) <i>Length of improved infrastructure, extent of water grid (m or km)</i></p> <p>(h) Tỷ lệ phần trăm giảm tải dưỡng chất (nitơ, photpho, nhu cầu oxy sinh học, nhu cầu oxy hóa học) (%) <i>Percentage reduction in nutrient load (nitrogen, phosphorus, biological oxygen demand, chemical oxygen demand) (%)</i></p> <p>(i) Tỷ lệ phần trăm nước thải được tái sử dụng (%) <i>Percentage of wastewater reused (%)</i></p> <p>(j) Thể tích nước được xử lý bổ sung mỗi năm (m<sup>3</sup>/năm) <i>Additional volume of water treated per year (m<sup>3</sup>/year)</i></p>
2	<p><b>Sản phẩm, công nghệ sinh học biển và hóa chất thân thiện với đại dương</b></p> <p><i>Ocean-friendly products, marine biotechnology and chemicals</i></p>	<p>(a) Tỷ lệ sản phẩm thân thiện với đại dương và nguồn nước so với các sản phẩm khác (%) <i>Percentage of ocean and water-friendly products against other products (%)</i></p> <p>(b) Năng suất đáp ứng tiêu chí (tấn) <i>Production capacity that meets criteria (tons)</i></p> <p>(c) Trọng lượng sản phẩm nhiên liệu hóa thạch được thay thế (tấn/năm) <i>Weight of fossil fuel-based products replaced (tons/year)</i></p>

<sup>83</sup> Áp dụng cho các dự án khử muối và tái sử dụng nước.

<sup>84</sup> Applicable to desalination and water reuse projects



STT No.	Lĩnh vực Eligible Project	Các chỉ số báo cáo Illustrative indicators
		(d) Trọng lượng và/hoặc thể tích và tỷ lệ phân bón/nhựa được thay thế (tấn/năm; %) <i>Weight and/or volume and percentage of fertilizers/plastics replaced (tons/year; %)</i> (e) Công suất tái chế nhựa (trọng lượng hoặc thể tích) (tấn/năm) <i>Capacity for plastic recycling (weight or volume) (tons/year)</i> (f) Số người được phục vụ/hưởng lợi (số người/năm) <i>Number of people served/benefiting (number/year)</i>
3	<b>Vận tải và vận tải đường biển</b> <i>Transport and shipping</i>	(a) Tỷ lệ xử lý nước dằn (%/năm) <i>Percentage of ballast water treatment (%/year)</i> (b) Tỷ lệ đội tàu được nâng cấp hệ thống xử lý nước dằn (%) <i>Percentage of ship fleet with upgraded ballast water treatment (%)</i> (c) Thể tích nước dằn, nước đen (black water), nước xám (graywater) hoặc nước bẩn đáy tàu được xử lý (m <sup>3</sup> /năm) <i>Volume of ballast water, black water, graywater, or bilge water treated (m<sup>3</sup>/year)</i> (d) Số lượng hệ thống/cơ sở được thiết lập <i>Number of systems / facilities established</i> (e) Công suất các cơ sở tiếp nhận chất thải (tấn) <i>Capacity of waste reception facilities (tons)</i> (f) Số vụ va chạm với động vật có vú lớn tránh được (số lượng / năm) <i>Number of collisions with large mammals avoided (number/year)</i> (g) Tỷ lệ tàu điện trong đội tàu (%) <i>Percentage of electric vessels in the fleet (%)</i>
4	<b>Ngư nghiệp và nuôi trồng thủy sản</b> <i>Fisheries and aquaculture</i>	(a) Sản xuất bền vững (tấn/năm) <i>Sustainable production in weight (tons/year)</i> (b) Lượng dưỡng chất được loại bỏ (tấn/năm) <i>Nutrient removal in weight (tons/year)</i> (c) Công suất kho lạnh (m <sup>3</sup> ) <i>Cold storage capacity (m<sup>3</sup>)</i> (d) Tỷ lệ sản lượng đáp ứng tiêu chí MSC/ASC (%/năm) <i>Percentage of production that meets the MSC/ASC criteria (%/year)</i> (e) Ngư dân thủ công được hưởng lợi (số người) <i>Artisanal fishermen benefitting (number of people)</i> (f) Số hệ thống truy xuất nguồn gốc có sẵn (số lượng/năm) <i>Number of traceability systems in place (number/year)</i> (g) Diện tích mặt nước được bảo vệ (m <sup>2</sup> /năm) <i>Aquatic area protected (m<sup>2</sup>/year)</i>

STT No.	Lĩnh vực Eligible Project	Các chỉ số báo cáo Illustrative indicators
5	<b>Phục hồi môi trường sống và bảo vệ môi trường ven biển, biển và lưu vực</b> <i>Habitat restoration and protection of coastal, marine, and watershed environments</i>	(a) Chiều dài sông hoặc diện tích hệ sinh thái thủy sinh được bảo tồn, cải thiện và/hoặc khôi phục (km hoặc m <sup>2</sup> /năm) <i>Length of river or area of aquatic ecosystem conserved, improved, and/or restored (km or m<sup>2</sup>/year)</i> (b) Ngư dân thủ công được hưởng lợi (số người) <i>Artisanal fishermen benefitting (number of people)</i> (c) Giá trị tài nguyên được bảo hiểm (USD/năm) <i>Value of resources covered by insurance (USD/year)</i> (d) Số người được phục vụ/hưởng lợi (số người/năm) <i>Number of people served/benefiting (number/year)</i> (e) Mức độ bao phủ của các hệ thống (%/năm) <i>Coverage of systems in percentage (%/year)</i> (f) Công suất lắp đặt của một dự án điện gió ngoài khơi có các đặc điểm đa dạng sinh học (MW) <i>Installed capacity of an offshore wind farm with biodiversity features (MW)</i> (g) Diện tích đất có các đặc điểm thúc đẩy đa dạng sinh học (m <sup>2</sup> ) <i>Area with features promoting biodiversity (m<sup>2</sup>)</i>
6	<b>Du lịch và giải trí</b> <i>Tourism and recreation</i>	(a) Số lượng nhà khai thác du lịch bền vững (theo tiêu chuẩn GSTC, Green Globe) <i>Number of sustainable operators (GSTC, Green Globe)</i> (b) Số việc làm được tạo ra trong các hoạt động du lịch bền vững <i>Number of jobs created in sustainable tourism operations</i> (c) Tỷ lệ phần trăm cơ sở được chứng nhận (%) <i>Percentage of certified facilities (%)</i> (d) Số lượng khách được phép (số lượng/năm) <i>Number of permitted visitors (number/year)</i> (e) Số người được phục vụ/hưởng lợi (số người/năm) <i>Number of people served/benefiting (number/year)</i>

**(c) CÔNG BỐ BÁO CÁO**

*Reporting disclosure*

Tất cả các báo cáo và công bố thông tin của SeABank liên quan đến Trái Phiếu Xanh hoặc Trái Phiếu Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương theo yêu cầu của pháp luật Việt Nam áp dụng sẽ được công bố trên trang web của SeABank tại <https://www.seabank.com.vn/>.

All SeABank's reports and information disclosure relating to the Green Bonds and Blue Bonds as required under the applicable Vietnamese laws will be published on its website at <https://www.seabank.com.vn/>.



## 2.5 ĐÁNH GIÁ ĐỘC LẬP

### EXTERNAL REVIEW

SeABank đã chỉ định một bên đánh giá độc lập và có uy tín để đưa ra đánh giá độc lập xác nhận sự phù hợp của Khung Trái Phiếu với các tiêu chuẩn chung được chấp nhận cho mỗi đợt phát hành Trái Phiếu Xanh hoặc Trái Phiếu Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương. Khung Trái Phiếu này và ý kiến của bên độc lập được công bố trên trang thông tin điện tử của SeABank tại <https://www.seabank.com.vn/>.

*SeABank has appointed an independent reputable external reviewer to provide an external review in the form of a second party opinion that confirms the alignment of the Framework with the generally accepted standards for each issuance of the Green Bonds and Blue Bonds. This Framework and the second party opinion are published on SeABank's website at <https://www.seabank.com.vn/>.*

SeABank sẽ thuê một bên đánh giá độc lập để tiến hành đánh giá sau mỗi đợt phát hành Trái Phiếu Xanh hoặc Trái Phiếu Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương để xác minh việc phân bổ số tiền huy động được cho các Dự Án. SeABank sẽ thực hiện bất kỳ đợt đánh giá định kỳ nào đối với Trái Phiếu Xanh hoặc Trái Phiếu Xanh Bảo Vệ Biển và Đại Dương đang lưu hành (nếu có) theo Khung Trái Phiếu này và các tiêu chuẩn liên quan. Bản đánh giá cũng sẽ được công bố trên trang thông tin điện tử của SeABank tại <https://www.seabank.com.vn/>.

*SeABank shall engage an external reviewer to conduct a post issuance review of each issuance of the Green Bonds and Blue Bonds to verify the allocation of proceeds to the Projects. SeABank shall carry out any periodic review of all outstanding Green Bonds and Blue Bonds (if any) in accordance with this Framework and relevant standards. The review will also be made available on SeABank's website at <https://www.seabank.com.vn/>.*

## 2.6 SỬA ĐỔI KHUNG TRÁI PHIẾU NÀY

### AMENDMENTS TO THIS FRAMEWORK



Các phòng ban liên quan của SeABank sẽ thường xuyên xem xét Khung Trái Phiếu này để đảm bảo phù hợp với các tiêu chuẩn liên quan, nhằm tuân thủ thông lệ tốt nhất trên thị trường. Việc xem xét như vậy có thể cần cập nhật và sửa đổi Khung Trái Phiếu này. Việc cập nhật và sửa đổi đó sẽ được cấp có thẩm quyền của SeABank phê duyệt theo điều lệ của SeABank tại từng thời điểm, và được đăng tải trên trang thông tin điện tử của SeABank tại <https://www.seabank.com.vn/>.

*Relevant departments of SeABank will review this Framework on a regular basis to ensure its alignment to the relevant standards, with an aim to adhere to the best practice in the market. Such review may result in updates and amendments to this Framework. Such updates and amendments will be approved by the competent corporate body of SeABank in accordance with the its charter from time to time, and be made available on SeABank's website at <https://www.seabank.com.vn/>.*





**SeABank**

**SOUTHEAST ASIA COMMERCIAL JOINT STOCK BANK (SEABANK)**

Head Office: 198 Tran Quang Khai, Hoan Kiem, Hanoi

**M** [contact@seabank.com.vn](mailto:contact@seabank.com.vn)

**W** [seabank.com.vn](http://seabank.com.vn)

**T** (+84 24) 3944 8688

**F** (+84 24) 3944 8689